

**DANH SÁCH ỨNG VIÊN ĐỦ ĐIỀU KIỆN THAM DỰ XÉT TUYỂN VIÊN CHỨC
TẠI SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO - NĂM HỌC 2018 - 2019**

STT	Mã đăng ký	Mã số hồ sơ	Họ	Tên	Ngày sinh	Môn	Ghi chú
1	1694	HB1002	Bùi Thị Minh	Trâm	25/9/1987	Âm nhạc	
2	1696	BN995	Đỗ Đình	Phương	25/2/1991	Âm nhạc	
3	1854	HM1536	Trần Nguyên	Thống	28/3/1995	Âm nhạc	
4	902	HQ1675	Đinh Thị	Quyên	29/12/1988	Công nghệ (KTCN)	
5	41	HB1665	Trần Thị	Trang	27/2/1993	Địa lý	
6	45	TN374	Nguyễn Văn	Toàn	6/6/1985	Địa lý	
7	60	DB272	Võ Thị Kim	Lai	10/5/1979	Địa lý	
8	67	LN82	Nguyễn Thị Thanh	Hiền	25/9/1993	Địa lý	
9	75	LN114	Phan Tấn	Hùng	29/12/1989	Địa lý	
10	103	BN110	Nguyễn Thị Thùy	Linh	7/9/1992	Địa lý	
11	156	TN313	Đào Thị Kim	Anh	2/6/1995	Địa lý	
12	159	DB79	Đặng Thị Thúy	Hằng	20/12/1979	Địa lý	
13	184	KL218	Võ Minh	Nhàn	26/2/1995	Địa lý	
14	212	TN369	Lê Thị	Tứ	11/8/1996	Địa lý	
15	231	TN4	Nguyễn Thị Thu	Hà	22/9/1993	Địa lý	
16	259	TQ153	Nguyễn Thế	Bảo	3/9/1994	Địa lý	
17	264	LN33	Nguyễn Thị Mai	Liên	12/10/1991	Địa lý	
18	286	LN163	Nguyễn Thị Minh	Phương	6/12/1996	Địa lý	
19	330	TN63	Nguyễn Thị	Nguyên	3/4/1996	Địa lý	
20	353	HB203	Hồ Thị	Duyên	16/2/1993	Địa lý	
21	366	PL125	Huỳnh Tấn	Tài	4/11/1991	Địa lý	
22	441	PL688	Mai Thị	Nguyên	20/9/1993	Địa lý	
23	455	HM67	Phạm Hồng	Mơ	25/8/1992	Địa lý	
24	456	TN416	Trần Thị Bích	Phượng	26/12/1995	Địa lý	
25	457	DB284	Mai Thị Thu	Diễm	3/4/1996	Địa lý	
26	471	KL302	Lê Thị Thanh	Tuyền	12/8/1988	Địa lý	
27	478	PL261	Lê Thị	Loan	20/5/96	Địa lý	
28	499	DB217	Trần Thị Thùy	Dung	10/9/1994	Địa lý	
29	513	HM333	Trương Thị	Uyên	10/10/1992	Địa lý	

STT	Mã đăng ký	Mã số hồ sơ	Họ	Tên	Ngày sinh	Môn	Ghi chú
30	567	TN251	Nguyễn Văn	Miền	26/1/1994	Địa lý	
31	688	KL454	Nguyễn Công	Mãi	20/6/1994	Địa lý	
32	756	TN669	Nguyễn Thanh	Tiến	9/3/1995	Địa lý	
33	799	TQ696	Phạm Thị Phương	Thảo	6/12/1993	Địa lý	
34	811	PL683	Nguyễn Thị	Thủy	20/3/1995	Địa lý	
35	820	TQ641	Nguyễn Thị Bích	Phương	19/5/1996	Địa lý	
36	837	DB791	Phạm Trương Quỳnh	Trâm	1/10/1988	Địa lý	
37	843	PL715	Nguyễn Thụy Ngọc	Hạnh	9/4/1996	Địa lý	
38	878	HM692	Võ Thị Hải	Yến	14/1/1995	Địa lý	
39	894	TQ522	Trần Thị	Hoa	25/2/1995	Địa lý	
40	969	KL798	Nguyễn Thị Hoa	Siêm	23/3/1996	Địa lý	
41	987	HB526	Cao Thị	Hoan	15/8/1995	Địa lý	
42	1033	HB714	Nguyễn Thị Kim	Duyên	6/5/1996	Địa lý	
43	1038	TN792	Phan Thị	Hơn	10/2/1996	Địa lý	
44	1066	PL1624	Trương Ngọc Thảo	Vân	24/8/1994	Địa lý	
45	1107	HM970	Trần Thị Trúc	Phương	26/12/1996	Địa lý	
46	1125	HM1213	Hà Thị Tâm	Quyên	5/8/1996	Địa lý	
47	1166	BN917	Lê Thị Bích	Duyên	19/2/1994	Địa lý	
48	1176	KL1271	Lê Thị	An	2/8/1994	Địa lý	
49	1194	HB1225	Hoàng Thị	Chung	7/5/1991	Địa lý	
50	1207	HQ1059	Nguyễn Thị	Dung	28/8/1991	Địa lý	
51	1261	HM964	Trần Thị	Thuyết	20/8/1995	Địa lý	
52	1263	HB869	Phùng Thị Bình	Minh	31/8/1996	Địa lý	
53	1277	PL1194	Lê Tuấn	Anh	16/2/1995	Địa lý	
54	1338	BN1029	Triệu Thị	Hào	15/12/1994	Địa lý	
55	1340	HQ1139	Nguyễn Thị	Hiền	28/3/1995	Địa lý	
56	1357	DB1007	Phan Thị Thanh	Tuyền	22/7/1993	Địa lý	
57	1466	HM1006	Trần Thị	Lan	29/3/1996	Địa lý	
58	1477	HQ1105	Trần Thị	Nhàn	11/8/1989	Địa lý	
59	1496	TN909	Văn Thị Thanh	Huyền	10/8/1995	Địa lý	
60	1499	LN1199	Bao Ngọc	Quốc	4/9/1995	Địa lý	
61	1527	LN962	Đinh Thị	Loan	8/6/1992	Địa lý	
62	1634	LN1204	Nguyễn Thị Thùy	Linh	13/8/1996	Địa lý	
63	1708	TN1627	Võ Thanh	Triều	8/6/1993	Địa lý	

STT	Mã đăng ký	Mã số hồ sơ	Họ	Tên	Ngày sinh	Môn	Ghi chú
64	1724	KL1623	Dương Ngọc	Thuận	19/2/1991	Địa lý	
65	1774	HM1390	Nguyễn Thị Thùy	Dương	26/8/1996	Địa lý	
66	1782	KL1437	Đinh Trọng	Tuấn	18/3/1993	Địa lý	
67	1852	HM1548	Trịnh Thị	Hiển	18/6/1990	Địa lý	
68	1890	LN1605	Lê Thị	Hoài	20/4/1995	Địa lý	
69	1904	BN1466	Trương Thị	Thanh	20/2/1992	Địa lý	
70	1908	HB1473	Hà Thị	Xuân	13/8/1996	Địa lý	
71	1928	HB1619	Võ Diệu	Hậu	3/5/1995	Địa lý	
72	1990	PL1593	Nguyễn Thị	Mai	8/1/1995	Địa lý	
73	2074	HQ1348	Hoàng Xuân	Quý	18/8/1989	Địa lý	
74	59	BN355	Cao Thị	Duyên	23/2/1993	GDCD	
75	89	PL1150	Lê Thị	Huyền	21/8/1990	GDCD	
76	130	TQ306	Lê Bạch Hoa Tâm	Huỳnh	10/2/1995	GDCD	
77	181	TQ20	Đoàn	Tân	10/10/1993	GDCD	
78	182	HM256	Thông Minh	Tèo	18/10/1994	GDCD	
79	190	HM250	Võ Thị	Hằng	2/2/1994	GDCD	
80	228	KL294	Châu Hoài	Nam	10/1/1991	GDCD	
81	290	HQ91	Phạm Thị Ái	Nhi	10/12/1996	GDCD	
82	295	HB112	Nguyễn Thị	Ngọc	27/12/1994	GDCD	
83	296	PL106	Nguyễn Thị Thùy	Phương	21/9/1990	GDCD	
84	318	HM107	Trần Thị Cẩm	Nhung	26/1/1995	GDCD	
85	332	KL255	Nguyễn Khánh	Hưng	23/1/1990	GDCD	
86	352	KL330	Bùi Thị	Diệp	30/4/1991	GDCD	
87	359	DB144	Liễu Thị	Trang	2/11/1995	GDCD	
88	402	TN123	Nguyễn Thị	Trang	4/4/1993	GDCD	
89	409	DB828	Nguyễn Tấn	Viễn	14/2/1994	GDCD	
90	415	TQ353	Nguyễn Thị Anh	Thư	15/5/1995	GDCD	
91	467	LN101	Vương Thị Hồng	Trang	6/7/1993	GDCD	
92	565	HB807	Nguyễn Thị	Trang	10/5/1989	GDCD	
93	594	TQ647	Lê Minh	Thông	28/2/1994	GDCD	
94	643	HM480	Nguyễn Thị Xuân	Tiền	16/10/1995	GDCD	
95	693	TN855	Bùi Thị	Ngọc	1/5/1994	GDCD	
96	768	DB800	Trần Hữu	Thành	24/11/1996	GDCD	
97	774	LN809	Đỗ Thị Thanh	Xuân	8/8/1995	GDCD	

STT	Mã đăng ký	Mã số hồ sơ	Họ	Tên	Ngày sinh	Môn	Ghi chú
98	784	TN623	Lê Hồng	Phong	11/9/1996	GDCD	
99	785	DB643	Nguyễn Thị Huyền	Trang	10/2/1996	GDCD	
100	786	DB646	Phạm Ngọc	Kiều	1/9/1995	GDCD	
101	793	KL847	Huỳnh Thị Thanh	Hồng	2/3/1996	GDCD	
102	806	KL1034	Đậu Thị	Chung	14/7/1987	GDCD	
103	901	LN443	Nguyễn Thùy	Dương	19/8/1993	GDCD	
104	943	PL563	Nguyễn Thị	Nhung	20/2/1994	GDCD	
105	1034	TN705	Võ Thị Cẩm	Loan	5/5/1995	GDCD	
106	1036	DB702	Mai Thị	Thương	29/1/1995	GDCD	
107	1037	LN707	Huỳnh Thị Hồng	Thắm	10/3/1996	GDCD	
108	1105	LN950	Nguyễn Hoàng	Hải	14/12/1984	GDCD	
109	1108	TN1076	Nguyễn Xuân	Diễm	7/9/1996	GDCD	
110	1111	HM1072	Vũ Thị	Hà	21/10/1996	GDCD	
111	1162	BN1167	Lê Hồng	Thắm	6/4/1995	GDCD	
112	1183	LN339	Phạm Mỹ	Hạnh	26/2/1995	GDCD	
113	1202	DB1288	Trần Thị	Hiền	10/9/1991	GDCD	
114	1203	DB1191	Lê Thị Kiều	Oanh	20/10/1993	GDCD	
115	1342	TQ1132	Nguyễn Quốc	Khánh	22/2/1996	GDCD	
116	1343	TQ1129	Nguyễn Trung	Hiếu	7/2/1993	GDCD	
117	1347	TN940	Hoàng Thị	Huê	24/9/1995	GDCD	
118	1356	BN1038	Đinh Thị Thu	Hiền	22/11/1996	GDCD	
119	1416	LN1052	Nguyễn Thị	Hoa	5/12/1976	GDCD	
120	1512	BN1205	Trần Thị Tuyết	Linh	5/9/1995	GDCD	
121	1515	HM1119	Trần Thị Phương	Ti	21/9/1996	GDCD	
122	1517	HM1080	Nguyễn Thị Thu	Thảo	29/3/1995	GDCD	
123	1555	HB1134	Dương Anh	Thy	18/8/1993	GDCD	
124	1573	HM1070	Nguyễn Văn	Tuấn	20/6/1994	GDCD	
125	1645	TQ1114	Võ Tuyết	Nhi	17/12/1996	GDCD	
126	1674	BN1369	Trần Thùy	Trang	21/2/1995	GDCD	
127	1688	DB1334	Phan Kim	Yến	9/3/1994	GDCD	
128	1695	DB1578	Lâm Kim	Phụng	9/8/1996	GDCD	
129	1795	BN1400	Dương Thị Ánh	Linh	16/7/1996	GDCD	
130	1811	BN1363	Huỳnh Thị Quế	Anh	4/9/1995	GDCD	
131	1909	PL1609	Nguyễn Thị	Sương	15/1/1996	GDCD	

STT	Mã đăng ký	Mã số hồ sơ	Họ	Tên	Ngày sinh	Môn	Ghi chú
132	1933	TQ1465	Nguyễn Thị	Luận	24/1/1991	GDCD	
133	1950	TN1467	Lê Thị	Thắm	17/9/1992	GDCD	
134	1976	BN1657	Nguyễn Xuân	Thế	15/2/1989	GDCD	
135	2061	BN1408	Võ Thị Thu	Quyền	18/8/1995	GDCD	
136	2082	HB1389	Hoàng Thị	Thanh	10/2/1991	GDCD	
137	2093	KL1509	Nguyễn Bảo	Anh	15/11/1982	GDCD	
138	1	TN1553	Nguyễn Quang	Tuyển	9/2/1986	Hóa học	
139	14	PL32	Lưu Minh	Chánh	19/9/1987	Hóa học	
140	15	TN325	Đậu Thị	Loan	3/10/1986	Hóa học	
141	35	HM183	Lê Tuấn	Đạt	30/8/1994	Hóa học	
142	123	TQ270	Trương Thị Lâm	Thảo	25/5/1982	Hóa học	
143	131	DB172	Trần Văn Chí	Linh	13/9/1993	Hóa học	
144	140	DB564	Trần Thị Thanh	Thùy	4/9/1992	Hóa học	
145	158	LN6	Phạm Thị Kiều	Trang	22/8/1988	Hóa học	
146	170	PL291	Trần Văn	Ngân	15/9/1992	Hóa học	
147	203	KL314	Hồ Thị Quỳnh	Ly	14/9/1994	Hóa học	
148	210	HQ18	Văn Thị Kim	Thành	17/11/1991	Hóa học	
149	211	HM29	Phạm Vũ Ngọc	Duy	26/2/1989	Hóa học	
150	214	HB258	Nguyễn Thị Cẩm	Thi	28/9/1991	Hóa học	
151	218	BN81	Nguyễn Thị	Hồng	12/9/1992	Hóa học	
152	223	TN15	Hồ Sĩ	Thuận	19/3/1994	Hóa học	
153	233	HM397	Vũ Thị	Mừng	21/2/1990	Hóa học	
154	242	HQ412	Nguyễn Ngọc Thu	Ngân	12/11/1992	Hóa học	
155	261	HM31	Nguyễn Lê Anh	Phương	30/4/1984	Hóa học	
156	269	TN197	Nguyễn Thị Hương	Quế	17/9/1990	Hóa học	
157	277	TQ234	Nguyễn Tuyết	Minh	6/3/1994	Hóa học	
158	314	HB179	Nguyễn Thị Tường	Vi	11/8/1988	Hóa học	
159	335	HB249	Phan Thị Quỳnh	Như	8/2/1993	Hóa học	
160	340	PL248	Trương Thị Kiều	Oanh	15/7/1991	Hóa học	
161	344	PL259	Trần Thị	Vân	10/2/1989	Hóa học	
162	351	PL89	Nguyễn Hữu	Tài	26/2/1995	Hóa học	
163	363	TN86	Đặng Lê Kim	Phụng	5/1/1982	Hóa học	
164	367	TQ113	Lý Hải	Đặng	29/4/1994	Hóa học	
165	369	LN301	Nguyễn Ngọc Huyền	Trần	29/5/1995	Hóa học	

STT	Mã đăng ký	Mã số hồ sơ	Họ	Tên	Ngày sinh	Môn	Ghi chú
166	376	DB16	Nguyễn Thị Bích	Linh	17/10/1994	Hóa học	
167	383	BN262	Phan Thị Thảo	Trâm	21/2/1992	Hóa học	
168	388	KL338	Nguyễn Thị	Lương	12/8/1989	Hóa học	
169	405	HQ421	Đỗ Nguyễn Quỳnh	Châu	24/10/1980	Hóa học	
170	407	HM370	Phạm Ngọc	Tú	26/5/1986	Hóa học	
171	411	DB265	Võ Quốc	Thanh	8/2/1992	Hóa học	
172	414	PL388	Trần Thị Mỹ	Linh	9/4/1994	Hóa học	
173	419	HQ196	La Việt	Thy	25/2/1994	Hóa học	
174	427	LN289	Trần Thị Mai	Xuân	1/12/1991	Hóa học	
175	451	PL1652	Lê Thị Việt	Hoa	14/4/1990	Hóa học	
176	464	LN146	Vũ Duy	Phong	25/7/1986	Hóa học	
177	523	HQ158	Lê Thanh	Tài	20/1/1996	Hóa học	
178	525	KL28	Nguyễn Thị Thanh	Tuyền	15/6/1986	Hóa học	
179	527	PL279	Đỗ Xuân	Hòa	26/3/92	Hóa học	
180	544	HM319	Phạm Hoàng Ánh	Tuyết	6/9/1993	Hóa học	
181	588	HM532	Nguyễn Thị	Liều	10/9/1992	Hóa học	
182	598	DB811	Phạm Thị Thu	Thúy	10/9/1992	Hóa học	
183	608	HB825	Nguyễn Thị Minh	Thu	1/12/1995	Hóa học	
184	612	TQ544	Trương Tấn	Phát	30/10/1989	Hóa học	
185	613	HM539	Võ Thị Hoàng	Yến	11/11/1992	Hóa học	
186	614	PL543	Phạm Ngọc	Tuấn	16/4/1992	Hóa học	
187	615	BN545	Lê Nhật	Thùy	28/6/1993	Hóa học	
188	639	DB636	Bùi Thị My	Nương	2/8/1991	Hóa học	
189	645	TN22	Đỗ Thị Ngọc	Mai	26/11/1988	Hóa học	
190	671	PL919	Nguyễn Minh	Quân	10/4/1994	Hóa học	
191	685	TQ360	Phan Quốc	Thông	21/10/1996	Hóa học	
192	690	PL686	Đỗ Văn	Đạt	10/9/1983	Hóa học	
193	701	TQ616	Lê Thị	Hương	6/12/1996	Hóa học	
194	724	HM549	Nguyễn Thị	Quyên	2/2/1995	Hóa học	
195	737	DB853	Hoàng Thu	Hà	6/11/1994	Hóa học	
196	749	PL820	Lâm Gia	Hân	15/12/1992	Hóa học	
197	794	DB806	Phạm Thành	Hải	2/7/1984	Hóa học	
198	840	LN815	Nguyễn Tấn	Đạt	1/1/1982	Hóa học	
199	842	DB817	Huỳnh Thị Ngọc	Mai	13/4/1982	Hóa học	

STT	Mã đăng ký	Mã số hồ sơ	Họ	Tên	Ngày sinh	Môn	Ghi chú
200	844	KL489	Võ Bảo Hưng Phước	Đào	25/6/1995	Hóa học	
201	845	BN486	Lê Hoàng	Nam	3/7/1991	Hóa học	
202	846	LN490	Trần Minh	Tài	5/10/1996	Hóa học	
203	869	LN420	Mai Thị	Vàng	7/12/1992	Hóa học	
204	877	LN516	Phạm Khánh	Nam	3/4/1996	Hóa học	
205	881	KL860	Tạ Duy	Phượng	14/6/1988	Hóa học	
206	884	HQ672	Đỗ Minh	Hòa	10/9/1990	Hóa học	
207	890	DB833	Bùi Phương	Thức	28/2/1992	Hóa học	
208	893	TN504	Ngô Thị	Trâm	10/6/1994	Hóa học	
209	907	PL502	Đỗ Thị Thu	Hà	20/1/1994	Hóa học	
210	908	BN831	Vũ Thị	Xuân	28/6/1991	Hóa học	
211	913	TQ862	Nguyễn Thị Bích	Thùy	2/11/1991	Hóa học	
212	919	TQ607	Lương Văn	Hùng	1/2/1992	Hóa học	
213	928	HM735	Nguyễn Thu	Trang	26/8/1996	Hóa học	
214	929	PL632	Lê Thị Thùy	Trang	19/2/1996	Hóa học	
215	948	TN754	Nguyễn Hoàng	Huy	25/6/1995	Hóa học	
216	953	DB481	Đặng Nam	Long	24/10/1986	Hóa học	
217	958	HM1318	Nguyễn Thành	Đạt	10/11/1995	Hóa học	
218	997	PL854	Nguyễn Thị	Thanh	17/8/1995	Hóa học	
219	1003	HM235	Trần Thị Thùy	Trân	16/8/1991	Hóa học	
220	1017	BN749	Trần Thị Mai	Trâm	12/6/1996	Hóa học	
221	1021	PL720	Đàm Thị	Cư	2/10/1993	Hóa học	
222	1022	TN542	Nguyễn Thanh	Phong	12/9/1996	Hóa học	
223	1024	KL432	Phạm Thị Kiều	Diễm	12/8/1995	Hóa học	
224	1041	HQ406	Phan Thị Ngọc	Diệp	3/4/1994	Hóa học	
225	1064	PL838	Nguyễn Phú	Thịnh	29/6/1992	Hóa học	
226	1067	PL612	Trần Thị Ngân	Thoa	10/11/1992	Hóa học	
227	1071	DB517	Hoàng Thị Anh	Thư	23/5/1991	Hóa học	
228	1086	BN448	Lương Đức	Mỹ	13/5/1993	Hóa học	
229	1116	DB1022	Bùi Thị Kim	Ngân	4/6/1994	Hóa học	
230	1117	KL1023	Phan Thanh	Tấn	16/12/1995	Hóa học	
231	1118	KL1027	Lê Nguyên	Lộc	20/2/1995	Hóa học	
232	1152	BN1136	Nguyễn Thị Thu	Thủy	3/7/1989	Hóa học	
233	1156	TQ7	Võ Hoàng Thủy	Vân	2/6/1989	Hóa học	

STT	Mã đăng ký	Mã số hồ sơ	Họ	Tên	Ngày sinh	Môn	Ghi chú
234	1173	HB929	Lê Thị	Huệ	12/12/1994	Hóa học	
235	1179	PL1198	Trần Hải	Phương	6/9/1992	Hóa học	
236	1182	PL887	Trần Thị Ly	Na	20/6/1994	Hóa học	
237	1184	LN876	Trương Thị Ngọc	Lan	25/3/1987	Hóa học	
238	1188	KL1010	Lương Thị	Hường	24/10/1979	Hóa học	
239	1198	HQ1008	Nguyễn Ngọc	Châu	16/9/1996	Hóa học	
240	1215	DB986	Nguyễn Thị Cẩm	Vân	12/9/1995	Hóa học	
241	1223	HM955	Phan Thị Ngọc	Châu	3/12/1995	Hóa học	
242	1244	DB1087	Nguyễn Thị Thúy	Hiền	16/8/1994	Hóa học	
243	1275	HB1090	Nguyễn Thục	Kha	7/8/1995	Hóa học	
244	1276	HQ920	Huỳnh Thị Kim	Hoàng	16/11/1991	Hóa học	
245	1298	HB991	Trần Thị Lan	Phương	3/5/1996	Hóa học	
246	1303	TQ1202	Trương Đình Vĩnh	Nhân	8/10/1990	Hóa học	
247	1304	HB1016	Đoàn Anh	Thư	7/9/1990	Hóa học	
248	1308	PL1131	Trần Anh Tuấn	Tuấn	1/1/1990	Hóa học	
249	1313	LN1215	Phạm Thị Kiều	Trình	24/10/1993	Hóa học	
250	1315	PL1187	Danh Thanh	Tri	13/5/1986	Hóa học	
251	1330	BN1178	Nguyễn Thị Yến	Nhi	10/5/1989	Hóa học	
252	1348	TN874	Nguyễn Thị Sơn	Tuyền	8/6/1994	Hóa học	
253	1361	LN1252	Tạ Thị Thu	Huyền	20/11/1993	Hóa học	
254	1379	TQ1088	Trần Thị Minh	Hiền	20/8/1995	Hóa học	
255	1384	PL906	Phạm Thị Thùy	Trang	8/4/1988	Hóa học	
256	1395	HQ996	Phan Văn	Hùng	19/7/1994	Hóa học	
257	1398	DB1084	Nguyễn Thị Diễm	Hương	19/10/1991	Hóa học	
258	1408	HM1264	Duy Thị Hồng	Nhung	22/11/1992	Hóa học	
259	1419	TN901	Võ Thị Phương	Thanh	2/10/1995	Hóa học	
260	1448	TQ1219	Trần Công	Hiếu	8/6/1995	Hóa học	
261	1458	BN1020	Nguyễn Thị	Lan	20/8/1996	Hóa học	
262	1462	TQ292	Nguyễn Thị Ngọc	Duyên	9/6/1982	Hóa học	
263	1464	TN1060	Nguyễn Thị Hoài	Khanh	4/8/1994	Hóa học	
264	1481	PL884	Lê Phước	Sang	17/12/1994	Hóa học	
265	1485	PL1093	Trần Xuân	Tính	10/7/1993	Hóa học	
266	1487	TQ1260	Nguyễn Thị	Thanh	10/8/1995	Hóa học	
267	1489	LN956	Trần Thị	Loan	4/1/1995	Hóa học	

STT	Mã đăng ký	Mã số hồ sơ	Họ	Tên	Ngày sinh	Môn	Ghi chú
268	1495	TN1140	Lê Thị Thiên	Nữ	20/11/1991	Hóa học	
269	1503	HM999	Bùi Văn	Mười	3/9/1990	Hóa học	
270	1508	HB1218	Lê Thị	Đào	12/6/1990	Hóa học	
271	1534	TQ1069	Hoàng Thị	Trang	28/9/1989	Hóa học	
272	1551	KL1175	Đoàn Trường	Phước	31/12/1995	Hóa học	
273	1569	HM1130	Cao Thị Ánh	Ngọc	2/3/1989	Hóa học	
274	1578	KL983	Võ Thị Vân	Lam	30/12/1995	Hóa học	
275	1587	TN1048	Nguyễn Tiến	Đạt	6/4/1992	Hóa học	
276	1590	LN994	Nguyễn Thiện	Ân	15/7/1994	Hóa học	
277	1593	TQ1024	Hà Thị	Diệu	5/3/1992	Hóa học	
278	1606	PL890	Võ Thị Lan	Hương	20/4/1989	Hóa học	
279	1608	HM1618	Hồ Thị Bích	Phước	17/9/1993	Hóa học	
280	1633	HB1208	Bùi Thị Thu	Hương	9/10/1990	Hóa học	
281	1655	HB1417	Vũ Thị	Hường	20/2/1995	Hóa học	
282	1663	KL1650	Phạm Thị Thanh	Tuyền	12/5/1996	Hóa học	
283	1664	BN1351	Nguyễn Thị Quỳnh	Như	30/7/1996	Hóa học	
284	1667	BN1335	Đinh Hoàng Ngọc	Hưng	18/5/1994	Hóa học	
285	1671	BN1305	Phạm Thị	Ngân	2/7/1991	Hóa học	
286	1672	BN1284	Nguyễn Thị Thu	Hồng	8/11/1991	Hóa học	
287	1692	PL1606	Ngô Thị Hồng	Sương	1/7/1995	Hóa học	
288	1700	TN1333	Sú Quang	Kiệt	23/10/1996	Hóa học	
289	1703	LN1370	Võ Lê Huyền Thiên	Nga	6/6/1994	Hóa học	
290	1721	DB1406	Nguyễn Thị Thúy	Chung	25/5/1996	Hóa học	
291	1734	PL1600	Trần Ngọc	Vĩ	7/12/1975	Hóa học	
292	1739	TQ1513	Vũ Thị Tuyết	Hạnh	28/4/1994	Hóa học	
293	1753	HB1353	Nguyễn Thị Thanh	Hương	26/10/1996	Hóa học	
294	1767	HB1651	Nguyễn Thị Kiều	Như	1/9/1993	Hóa học	
295	1790	KL1398	Trần Thanh	Nhã	3/1/1996	Hóa học	
296	1806	TN1662	Nguyễn Thị Mai	Hương	25/8/1980	Hóa học	
297	1820	HQ1445	Trần Vũ Thị Thúy	Ánh	18/1/1995	Hóa học	
298	1824	HQ1378	Nguyễn Thị Kiều	Anh	7/2/1991	Hóa học	
299	1851	TN1405	Trần Thị Thu	Hoài	10/1/1995	Hóa học	
300	1855	LN1397	Phan Thị Mỹ	Duyên	17/12/1994	Hóa học	
301	1880	LN1494	Trần Thị Kim	Cúc	19/2/1995	Hóa học	

STT	Mã đăng ký	Mã số hồ sơ	Họ	Tên	Ngày sinh	Môn	Ghi chú
302	1887	HQ418	Trần Thị	Huệ	13/9/1994	Hóa học	
303	1889	BN331	Trần Thị	Hoài	10/9/1993	Hóa học	
304	1898	PL1501	Huỳnh Thanh	Tùng	2/11/1996	Hóa học	
305	1937	HB1555	Nguyễn Thị Ánh	Diễm	2/11/1994	Hóa học	
306	1941	TQ1647	Đoàn Thị	Hà	2/3/1993	Hóa học	
307	1947	DB1386	Trương Anh	Tùng	5/5/1990	Hóa học	
308	1951	TN1589	Nguyễn Khắc	Hiếu	15/6/1995	Hóa học	
309	1972	HM1443	Võ Ngọc Thùy	Trang	6/12/1989	Hóa học	
310	1996	HB1659	Đặng Hữu	Toàn	10/10/1995	Hóa học	
311	2029	PL1615	Vũ Minh	Cường	6/12/1991	Hóa học	
312	2032	PL1643	Nguyễn Anh	Thiện	6/8/1995	Hóa học	
313	2037	TQ1336	Nguyễn Minh	Luyt	28/8/1994	Hóa học	
314	2083	TQ1649	Trần Thị	Ngân	19/11/1995	Hóa học	
315	2091	TN1636	Hồ Thị Mai	Sương	17/2/1987	Hóa học	
316	2102	PL1547	Trần Thị Thùy	Lam	6/2/1993	Hóa học	
317	2103	BN1472	Lê Chiêu	Thu	24/6/1993	Hóa học	
318	43	LN384	Trần Thị Quỳnh	Trang	9/10/1989	Lịch sử	
319	47	DB254	Nguyễn Thị Kiều	Tiên	24/6/1994	Lịch sử	
320	116	LN136	Trần Thanh	Thư	2/2/1995	Lịch sử	
321	167	PL14	Nguyễn Thanh Hồng	Ân	26/8/1995	Lịch sử	
322	321	KL149	Võ Đình	Quyết	26/7/1991	Lịch sử	
323	343	KL140	Huỳnh Thị Kim	Duyên	20/1/1991	Lịch sử	
324	398	TQ174	Nguyễn Thị Bích	Ngọc	20/7/1993	Lịch sử	
325	399	HM175	Nguyễn Thị Bối	Bối	15/7/1995	Lịch sử	
326	435	PL379	Trần Thị Hà	My	1/8/1994	Lịch sử	
327	450	DB83	Đoàn Thị	Thương	28/9/1994	Lịch sử	
328	468	KL426	Đặng Thị Kim	Ngân	28/10/1988	Lịch sử	
329	470	DB345	Lê Thị Hiền	Trang	13/7/1993	Lịch sử	
330	476	LN308	Lê Văn	Thắng	8/11/1988	Lịch sử	
331	512	HB103	Trần Thị Yến	Phượng	17/3/1995	Lịch sử	
332	515	PL358	Lê Thị	Yến	29/9/1994	Lịch sử	
333	520	PL347	Tổng Thị	Thanh	18/3/1992	Lịch sử	
334	563	DB590	Phan Thị	Thanh	10/9/1991	Lịch sử	
335	579	HM515	Phan Thị	Lâm	9/8/1991	Lịch sử	

STT	Mã đăng ký	Mã số hồ sơ	Họ	Tên	Ngày sinh	Môn	Ghi chú
336	601	TQ765	Phan Thị	Giang	26/12/1994	Lịch sử	
337	647	TN750	Đinh Văn	Nghị	25/6/1991	Lịch sử	
338	706	LN678	Đồng Thị Lệ	Quyên	26/9/1992	Lịch sử	
339	707	HM682	H' Suyn	Niê	10/7/1991	Lịch sử	
340	709	PL759	Hồ Thị	Hoa	5/6/1994	Lịch sử	
341	732	PL464	Lê Minh	Hiệp	16/5/1994	Lịch sử	
342	766	LN713	Nguyễn Ngọc	Thảo	8/9/1995	Lịch sử	
343	782	BN767	Nguyễn Thị Ánh	Hồng	2/1/1993	Lịch sử	
344	788	TN799	Phạm Thị Hải	Yến	6/4/1994	Lịch sử	
345	795	BN842	Phạm Thị Minh	Huyền	20/11/1988	Lịch sử	
346	832	PL511	Trần Thị Phương	Nhung	9/2/1992	Lịch sử	
347	866	PL477	Võ Minh	Tiền	6/6/1996	Lịch sử	
348	874	LN450	Nguyễn Đức	Hồng	12/3/1987	Lịch sử	
349	886	PL724	Nguyễn Thị	Thúy	26/12/1996	Lịch sử	
350	887	PL523	Lê Thị Minh	Học	4/1/1992	Lịch sử	
351	951	TN883	Nguyễn Văn	Phước	15/8/1992	Lịch sử	
352	957	HM527	Nguyễn Thị	Thủy	29/4/1994	Lịch sử	
353	995	KL451	Nguyễn Thị Thanh	Thảo	10/2/1987	Lịch sử	
354	1055	DB655	Lê Thị	Hương	30/9/1984	Lịch sử	
355	1076	HB633	Ngô Thúy	Duy	25/5/1990	Lịch sử	
356	1120	TQ908	Lê Văn	Hội	5/12/1994	Lịch sử	
357	1175	HB980	Phạm Thị Thúy	Quỳnh	19/9/1994	Lịch sử	
358	1201	DB945	Phan Thị Thanh	Sang	5/3/1994	Lịch sử	
359	1206	TN1071	Đoàn Thị Ngọc	Duyên	3/2/1992	Lịch sử	
360	1212	BN1573	Nguyễn Đỗ Nguyệt	Trúc	9/11/1994	Lịch sử	
361	1227	LN1237	Hoàng Thanh	Hằng	19/3/1994	Lịch sử	
362	1228	LN1146	Nguyễn Thị	An	24/6/1980	Lịch sử	
363	1230	PL1147	Nguyễn Hồng	Phước	24/2/1996	Lịch sử	
364	1266	HM1228	Đào Thị Minh	Ngọc	10/4/1996	Lịch sử	
365	1325	KL1276	Nguyễn Anh	Khoa	10/4/1995	Lịch sử	
366	1377	LN931	Hoàng Thị	Vọng	20/10/1990	Lịch sử	
367	1433	DB1041	Nguyễn Thị Ngọc	Anh	25/1/1995	Lịch sử	
368	1556	TQ1073	Nguyễn Công	Hậu	17/7/1996	Lịch sử	
369	1571	HM1064	Trương Trọng	Tuân	14/9/1994	Lịch sử	

STT	Mã đăng ký	Mã số hồ sơ	Họ	Tên	Ngày sinh	Môn	Ghi chú
370	1640	HM1179	Nguyễn Thị	Vũ	12/8/1996	Lịch sử	
371	1657	TN1313	Châu Ngọc	Yến	11/2/1984	Lịch sử	
372	1660	KL1602	Hoàng Thị	Ngọc	22/4/1996	Lịch sử	
373	1766	LN1566	Nguyễn Thị Phương	Thảo	22/5/1995	Lịch sử	
374	1853	TQ1383	Đặng Thị	Lương	26/5/1995	Lịch sử	
375	1882	BN773	Trần Văn	Bình	7/4/1989	Lịch sử	
376	1915	TN1402	Dương Ái	Vân	10/10/1992	Lịch sử	
377	1936	TQ1598	Nguyễn Phú	Cường	19/7/1996	Lịch sử	
378	1938	HM1377	Trần Văn	Phương	16/4/1987	Lịch sử	
379	1970	BN1393	Phan Thị Kiều	Oanh	30/9/1990	Lịch sử	
380	2023	HM1519	Lý Thị	Mai	1/12/1987	Lịch sử	
381	2048	DB440	Nguyễn Thị Diễm	My	25/1/1993	Lịch sử	
382	2073	PL1574	Phạm Thanh	Hào	11/12/1983	Lịch sử	
383	2087	KL1366	Vũ Thị Lam	Sa	26/11/1994	Lịch sử	
384	1218	HQ845	Nguyễn Quốc	Hùng	4/8/1984	Mỹ thuật	
385	2094	TQ1344	Phan Thị Vân	Anh	11/5/1993	Mỹ thuật	
386	8	HB951	Trần Thiên	Nhân	3/12/1989	Ngữ văn	
387	29	PL58	Hoàng Thị Ngọc	Anh	2/7/1991	Ngữ văn	
388	54	TQ395	Nguyễn Nhã	Quyên	16/5/1995	Ngữ văn	
389	56	BN399	Nguyễn Thị Thanh	Huyền	18/2/1995	Ngữ văn	
390	57	TN227	Lê Duy	Ban	6/1/1986	Ngữ văn	
391	65	KL100	Lê Thị	Hoa	9/4/1995	Ngữ văn	
392	68	DB94	Trần Thị Lan	Anh	1/12/1982	Ngữ văn	
393	72	TN866	Lê Thị	Hạnh	3/8/1995	Ngữ văn	
394	74	HM1672	Phạm Thị Huyền	Nhung	18/2/1976	Ngữ văn	
395	86	HM25	Võ Hồng	Hào	14/6/1991	Ngữ văn	
396	94	TQ43	Lê Long	Hồ	12/12/1993	Ngữ văn	
397	104	HQ871	Nguyễn Thị Thụy	Yến	3/11/1979	Ngữ văn	
398	119	TN12	Lưu Thị Thúy	An	3/2/1994	Ngữ văn	
399	150	HQ334	Nguyễn Thị Bảo	Yến	23/1/1996	Ngữ văn	
400	154	TQ802	Trần Thị Họa	My	1/2/1992	Ngữ văn	
401	178	BN150	Dương Thị	Hoài	10/6/1993	Ngữ văn	
402	187	HB1622	Kiều Anh	Tuấn	25/9/1990	Ngữ văn	
403	221	BN274	Nguyễn Thị Thu	Hà	1/6/1985	Ngữ văn	

STT	Mã đăng ký	Mã số hồ sơ	Họ	Tên	Ngày sinh	Môn	Ghi chú
404	222	LN54	Dịch Thị Hồng	Ánh	5/7/1993	Ngữ văn	
405	234	DB329	Nguyễn Thị Ngọc	Anh	22/2/1993	Ngữ văn	
406	245	HB285	Mai Nguyễn Bích	Thuận	21/7/1989	Ngữ văn	
407	247	DB117	Trang Diệp	Thúy	21/9/1991	Ngữ văn	
408	251	BN238	Bùi Văn	Anh	15/12/1990	Ngữ văn	
409	252	LN327	Nguyễn Thị Cẩm	Tú	17/12/1994	Ngữ văn	
410	256	TN151	Phạm Nhật	Minh	2/1/1991	Ngữ văn	
411	257	PL148	Hoàng Thị Thu	Thảo	12/2/1992	Ngữ văn	
412	258	LN152	Cao Thu	Nga	1/5/1990	Ngữ văn	
413	268	HM245	Đỗ Nguyên Quỳnh	Chi	26/5/1992	Ngữ văn	
414	271	PL201	Võ Hồng	Yến	28/11/1991	Ngữ văn	
415	287	KL36	Nguyễn Linh Hoàng	Vy	19/5/1994	Ngữ văn	
416	301	HQ104	Nguyễn Trọng	Luân	4/8/1987	Ngữ văn	
417	302	KL108	Đào Thị Thu	Thủy	22/2/1991	Ngữ văn	
418	310	KL177	Đinh Thị	Dung	1/4/1992	Ngữ văn	
419	313	HM240	Nguyễn Anh	Đào	20/10/1996	Ngữ văn	
420	320	TN162	Bùi Thị	Hồng	14/6/1990	Ngữ văn	
421	328	HB80	Lô Thị	Luyến	12/5/1983	Ngữ văn	
422	341	HM214	Hồ Thị	Hảo	3/2/1995	Ngữ văn	
423	395	DB244	Nguyễn Thị Mỹ	Lượng	6/8/1995	Ngữ văn	
424	403	BN381	Dương Thị	Hạnh	20/10/1989	Ngữ văn	
425	460	LN208	Lý Châu	Len	0/0/1980	Ngữ văn	
426	472	PL276	Trương Thị Bích	Hạnh	17/2/1991	Ngữ văn	
427	504	HQ51	Nguyễn Thị Mỹ	Tiên	14/4/1994	Ngữ văn	
428	505	PL96	Nguyễn Thị Tú	Anh	1/1/1980	Ngữ văn	
429	506	PL115	Lê Thị Vân	Anh	26/10/1996	Ngữ văn	
430	530	KL159	Đặng Thị	Thanh	25/1/1973	Ngữ văn	
431	531	BN394	Trần Thị Minh	Phúc	14/7/1984	Ngữ văn	
432	564	HB752	Nguyễn Thị Anh	Đào	11/11/1993	Ngữ văn	
433	600	LN771	Trần Thị Hiếu	Thảo	29/7/1995	Ngữ văn	
434	617	HM483	Lê Đăng	Khoa	19/7/1994	Ngữ văn	
435	626	LN494	Nguyễn Hoài	Phương	5/4/1991	Ngữ văn	
436	653	HB790	Bùi Thị	Thảo	22/4/1993	Ngữ văn	
437	654	BN789	Nguyễn Thị	Hiền	1/9/1994	Ngữ văn	

STT	Mã đăng ký	Mã số hồ sơ	Họ	Tên	Ngày sinh	Môn	Ghi chú
438	655	TQ785	Nguyễn Thị	Qui	12/2/1995	Ngữ văn	
439	689	TQ679	Trịnh Thị	Đào	7/8/1994	Ngữ văn	
440	699	HM498	Nguyễn Hồng Thanh	Thương	13/5/1996	Ngữ văn	
441	700	TN499	Nguyễn Thanh	Kiều	8/1/1996	Ngữ văn	
442	702	DB493	Nguyễn Thị Mỹ	Lành	21/4/1996	Ngữ văn	
443	716	PL737	Phạm Thị	Điệp	1/5/1992	Ngữ văn	
444	735	PL495	Nguyễn Đỗ Uyên	Danh	4/1/1994	Ngữ văn	
445	765	PL554	Hồ Thị Hải	Lý	7/3/1993	Ngữ văn	
446	775	HM575	Cao Thị	Ngân	22/2/1996	Ngữ văn	
447	798	HB704	Lê Thị	Hường	12/5/1995	Ngữ văn	
448	815	BN656	Vũ Thị Hồng	Thủy	20/2/1995	Ngữ văn	
449	816	LN644	Nguyễn Thị Diệu	Hồng	10/5/1996	Ngữ văn	
450	826	HM719	Nguyễn Ngọc Khánh	Quỳnh	10/6/1996	Ngữ văn	
451	827	DB343	Dương Thị	Sinh	4/2/1985	Ngữ văn	
452	861	HB613	Nguyễn Thị Thu	Nga	11/8/1996	Ngữ văn	
453	868	DB610	Dương Thị	Thu	24/6/1985	Ngữ văn	
454	872	BN819	Nguyễn Thị Hoa	Nhi	16/6/1992	Ngữ văn	
455	879	TN699	Phạm Thị	Muôn	8/7/1975	Ngữ văn	
456	892	LN457	Nguyễn Thị Ngọc	Minh	7/9/1995	Ngữ văn	
457	900	PL676	Bùi Thị	Ngân	10/5/1991	Ngữ văn	
458	904	DB618	Trần Thị Mộng	Mơ	17/9/1995	Ngữ văn	
459	909	KL514	Tạ Huỳnh Tiểu	Linh	29/9/1996	Ngữ văn	
460	911	PL588	Lê Thị Diễm	My	7/2/1995	Ngữ văn	
461	915	TN786	Nguyễn Thị Thùy	Diện	1/9/1991	Ngữ văn	
462	916	PL487	Nguyễn Thị Kim	Thắm	8/12/1994	Ngữ văn	
463	926	TN535	Nguyễn Ngọc Như	Thảo	28/8/1995	Ngữ văn	
464	937	HQ619	Nguyễn Ngọc Minh	Thư	31/5/1995	Ngữ văn	
465	938	HQ615	Đặng Thị Huỳnh	Như	10/6/1996	Ngữ văn	
466	954	KL788	Hà Thị	Trinh	7/6/1995	Ngữ văn	
467	974	HM746	Nguyễn Thị	Liên	17/1/1993	Ngữ văn	
468	982	HM503	Lê Quỳnh	Anh	5/11/1995	Ngữ văn	
469	996	PL599	Hoàng Thị	Lan	27/6/1985	Ngữ văn	
470	1008	TQ555	Võ Kim	Chuyên	6/12/1995	Ngữ văn	
471	1015	DB839	Đỗ Cao	Thắng	26/7/1991	Ngữ văn	

STT	Mã đăng ký	Mã số hồ sơ	Họ	Tên	Ngày sinh	Môn	Ghi chú
472	1026	LN740	Bùi Anh	Tuấn	17/1/1989	Ngữ văn	
473	1027	BN617	Dương Yến	Nhi	8/4/1996	Ngữ văn	
474	1047	HQ653	Trần Thị	Vân	20/10/1984	Ngữ văn	
475	1059	PL1177	Trần Thị Ánh	Huyền	22/5/1995	Ngữ văn	
476	1060	DB505	Nguyễn Thị Kim	Chi	24/10/1995	Ngữ văn	
477	1069	HQ681	Quách Thị	Hiền	27/3/1995	Ngữ văn	
478	1081	PL1110	Nguyễn Lưu Hoàng H	Duyên	14/1/1996	Ngữ văn	
479	1091	LN687	Phạm Thị Hồng	Nhung	28/1/1993	Ngữ văn	
480	1099	BN803	Võ Thị	Huệ	20/4/1992	Ngữ văn	
481	1109	TN889	Lê Minh	Tú	10/10/1996	Ngữ văn	
482	1119	TQ1170	Nguyễn Thị Ngọc	Dung	9/12/1990	Ngữ văn	
483	1126	TQ1012	Trần Thị Ngọc	Trâm	25/10/1993	Ngữ văn	
484	1130	DB997	Nguyễn Thị Thanh	Xuân	21/2/1992	Ngữ văn	
485	1132	DB1257	Võ Thị Anh	Thư	23/7/1995	Ngữ văn	
486	1149	KL966	Nguyễn Thị	Phương	27/3/1995	Ngữ văn	
487	1154	HB1201	Hà Thị	Biên	30/4/1982	Ngữ văn	
488	1161	LN1098	Hồ Thị Mỹ	Duyên	19/10/1996	Ngữ văn	
489	1165	LN1042	Võ Thị Yến	Ngọc	12/9/1988	Ngữ văn	
490	1172	KL1239	Nguyễn Thị	Mai	21/4/1992	Ngữ văn	
491	1186	HQ1186	Mai Thị	Nguyệt	6/4/1995	Ngữ văn	
492	1222	DB1057	Nguyễn Thị Uyên	Nhi	12/9/1995	Ngữ văn	
493	1225	LN923	Lê Thị	Hoa	8/10/1988	Ngữ văn	
494	1226	LN927	Nguyễn Phạm Trúc	Thúy	25/5/1992	Ngữ văn	
495	1267	DB979	Nguyễn Thị	Ngọc	10/10/1995	Ngữ văn	
496	1274	HM1281	Trương Thị	Liên	29/9/1996	Ngữ văn	
497	1294	HM1174	Lê Thị Hải	Yến	29/2/1978	Ngữ văn	
498	1316	LN1001	Hồ Thị Thanh	Bình	17/3/1996	Ngữ văn	
499	1319	LN1192	Hồ Tú	Ân	18/8/1996	Ngữ văn	
500	1320	HQ1157	Võ Thị	Thành	24/5/1996	Ngữ văn	
501	1321	HM888	Nguyễn Thị Kim	Nhung	1/7/1996	Ngữ văn	
502	1323	TQ982	Nguyễn Thị Kim	Nhung	30/5/1993	Ngữ văn	
503	1346	HB1099	Phạm Nguyễn Mỹ	Tiên	26/10/1990	Ngữ văn	
504	1365	TQ841	Lê Thùy Linh	Phượng	31/10/1981	Ngữ văn	
505	1367	KL977	Nguyễn Thị Hồng	Xoan	18/8/1995	Ngữ văn	

STT	Mã đăng ký	Mã số hồ sơ	Họ	Tên	Ngày sinh	Môn	Ghi chú
506	1372	HB1173	Trần Thị Lan	Hương	21/6/1992	Ngữ văn	
507	1376	HM1222	Lữ Thị Bích	Xuyên	7/5/1993	Ngữ văn	
508	1378	LN1025	Nguyễn Thị	Thắm	22/6/1992	Ngữ văn	
509	1407	BN1217	Nguyễn Thị Kim	Cúc	13/7/1993	Ngữ văn	
510	1435	DB907	Trần Thùy	Hương	11/3/1995	Ngữ văn	
511	1439	DB1267	Lại Phát	Tài	25/9/1992	Ngữ văn	
512	1445	TQ1028	Tạ Nguyễn Diệu	Huyền	30/11/1991	Ngữ văn	
513	1449	HQ1441	Trịnh Văn	Trường	21/3/1983	Ngữ văn	
514	1455	TQ1121	Nguyễn Thị Ngọc	Huyền	15/10/1995	Ngữ văn	
515	1456	HB1128	Võ Hoài	Phương	11/7/1996	Ngữ văn	
516	1457	TQ1125	Hồ Văn	Tiến	14/6/1996	Ngữ văn	
517	1463	TQ1266	Châu Văn	Nhân	30/9/1990	Ngữ văn	
518	1467	TQ1290	Nguyễn Thị Hải	Yến	22/3/1993	Ngữ văn	
519	1474	HM985	Lê Thị Dung	Lê	27/1/1980	Ngữ văn	
520	1475	TQ1206	Trần Thị Huyền	Trang	22/12/1996	Ngữ văn	
521	1478	TN1133	Trịnh Thị Diệu	Linh	18/2/1987	Ngữ văn	
522	1479	TN1188	Tô Thị Thanh	Hoa	5/4/1992	Ngữ văn	
523	1501	HM1259	Dương Võ Hoài	Trúc	4/6/1995	Ngữ văn	
524	1525	LN1122	Nguyễn Trần Hòa	Vi	2/7/1994	Ngữ văn	
525	1526	KL1123	Lương Thu	Phương	20/11/1983	Ngữ văn	
526	1543	LN1233	Nguyễn Đức	Tuấn	26/8/1996	Ngữ văn	
527	1544	HQ1118	Châu Kim	Ngân	30/12/1996	Ngữ văn	
528	1545	DB1091	Huỳnh Gia	Linh	27/7/1996	Ngữ văn	
529	1546	LN947	Nguyễn Thị Sơn	Tuyền	26/9/1996	Ngữ văn	
530	1550	TN879	Trần Thị	Hạnh	14/12/1995	Ngữ văn	
531	1561	TQ1062	Trịnh Thị	Thư	12/1/1993	Ngữ văn	
532	1567	KL904	Đàm Thị	Hằng	24/2/1978	Ngữ văn	
533	1580	PL1221	Nguyễn Đặng Tường	Vi	15/1/1992	Ngữ văn	
534	1582	TQ1189	Lê Thị Thanh	Tâm	9/9/1994	Ngữ văn	
535	1584	HM1332	Nguyễn Văn	Việt	15/8/1979	Ngữ văn	
536	1601	LN1009	Nguyễn Thị Ngọc	Sang	10/3/1991	Ngữ văn	
537	1610	DB963	Nguyễn Thị Kim	Hồng	4/7/1992	Ngữ văn	
538	1612	BN1343	Hoàng Thị Thủy	Vân	2/9/1996	Ngữ văn	
539	1618	DB1269	Trần Thảo	Ngọc	4/4/1996	Ngữ văn	

STT	Mã đăng ký	Mã số hồ sơ	Họ	Tên	Ngày sinh	Môn	Ghi chú
540	1622	TN959	Nguyễn Đình Bảo	Trâm	21/12/1996	Ngữ văn	
541	1648	HB1184	Phạm Thị Xuân	Phước	14/2/1996	Ngữ văn	
542	1649	HB1032	Vũ Ngọc	Huế	4/10/1996	Ngữ văn	
543	1650	HB1055	Bùi Thị	Hương	2/6/1994	Ngữ văn	
544	1652	HM1262	Trần Thị	Thanh	8/6/1993	Ngữ văn	
545	1670	LN1512	Huỳnh Thị Huỳnh	Anh	17/10/1994	Ngữ văn	
546	1681	BN1373	Bùi Thị Ngọc	Tuyền	4/12/1992	Ngữ văn	
547	1705	BN1495	Cao Thị	Nhung	6/1/1990	Ngữ văn	
548	1714	HQ1479	Trần Huỳnh Vy	Thủy	16/3/1996	Ngữ văn	
549	1716	KL1455	Trần Nhi Diễm	Huỳnh	29/9/1996	Ngữ văn	
550	1717	DB1462	Đoàn Thị	Bình	10/4/1996	Ngữ văn	
551	1728	PL1490	Nguyễn Bích	Như	16/2/1990	Ngữ văn	
552	1730	KL1447	Lê Thị	Ly	25/2/1996	Ngữ văn	
553	1736	BN1582	Nguyễn Thị	Nguyệt	20/3/1996	Ngữ văn	
554	1737	PL1493	Huỳnh Thị Yến	Nhi	31/5/1996	Ngữ văn	
555	1749	HQ1542	Trần Thị	Hoài	12/8/1995	Ngữ văn	
556	1761	KL1347	Nguyễn Thị	Thúy	2/7/1994	Ngữ văn	
557	1765	HB1645	Võ Thị Ngô	Duy	17/8/1995	Ngữ văn	
558	1776	KL1549	Trần Thị Bảo	Vy	10/10/1996	Ngữ văn	
559	1779	LN1274	Trần Thị Ngọc	Tuyết	27/7/1995	Ngữ văn	
560	1789	LN1482	Võ Thị Ánh	Tuyết	11/1/1996	Ngữ văn	
561	1798	HM1321	Trần Thị	Hoa	15/11/1993	Ngữ văn	
562	1799	HB1499	Lý Diệp Trường	Phú	26/12/1996	Ngữ văn	
563	1821	HQ1497	Lê Thị	Quyên	16/9/1994	Ngữ văn	
564	1826	DB1560	Vũ Thị Thanh	Hương	17/8/1984	Ngữ văn	
565	1828	PL1565	Trần Thị Tường	Vy	20/10/1993	Ngữ văn	
566	1832	DB1357	Võ Thị Hồng	Chuyên	10/1/1990	Ngữ văn	
567	1856	HB1514	Phan Phương	Bình	13/2/1990	Ngữ văn	
568	1862	DB1283	Phạm Thị Trúc	Xinh	5/6/1993	Ngữ văn	
569	1865	HB1489	Lương Thị Thúy	Lành	20/5/1987	Ngữ văn	
570	1874	HM1608	Võ Thanh	Tùng	13/12/1995	Ngữ văn	
571	1875	TN1365	Nguyễn Minh	Trang	25/6/1994	Ngữ văn	
572	1876	HB1458	Tạ Thị	Bé	20/5/1994	Ngữ văn	
573	1893	TQ1544	Đoàn Thị Thúy	Kiều	19/10/1990	Ngữ văn	

STT	Mã đăng ký	Mã số hồ sơ	Họ	Tên	Ngày sinh	Môn	Ghi chú
574	1917	TQ1371	Phan Thị Cẩm	Ái	16/9/1994	Ngữ văn	
575	1918	DB1326	Lê Thị	Tươi	4/8/1994	Ngữ văn	
576	1919	TQ1376	Ngô Thị	Kiều	6/6/1994	Ngữ văn	
577	1920	PL1528	Nguyễn Võ Thảo	Sang	6/2/1990	Ngữ văn	
578	1934	LN1469	Nguyễn Văn	Hiếu	24/4/1995	Ngữ văn	
579	1939	HM1552	Đoàn Thị	Hiền	7/11/1984	Ngữ văn	
580	2043	HM1368	Lâm Thị Huyền	Trân	11/8/1993	Ngữ văn	
581	2068	TN1601	Nguyễn Thị Ngọc	Bích	19/3/1996	Ngữ văn	
582	2076	HB1342	Nguyễn Thị	Cúc	5/11/1996	Ngữ văn	
583	2097	HQ1506	Bạch Thị Thanh	Hải	16/4/1985	Ngữ văn	
584	2101	BN1359	Nguyễn Thị Thanh	Thảo	28/2/1993	Ngữ văn	
585	79	HQ1682	Trần Văn	Tâm	27/6/1987	Nhân viên Công Nghệ TT	
586	452	HQ1438	Mai Thành	Chơn	5/9/1992	Nhân viên Công Nghệ TT	
587	481	DB135	Trần Trang Thủy	Tiên	11/10/1978	Nhân viên Công Nghệ TT	
588	511	HQ409	Lương Sơn	Dũng	17/1/1991	Nhân viên Công Nghệ TT	
589	555	HQ751	Nguyễn Thị Thanh	Hương	30/7/1981	Nhân viên Công Nghệ TT	
590	803	PL491	Trịnh Vũ	Hùng	20/11/1979	Nhân viên Công Nghệ TT	
591	927	DB435	Trần Thị	Huy	10/2/1992	Nhân viên Công Nghệ TT	
592	1159	LN1089	Đặng Hồng	Diệp	4/4/1984	Nhân viên Công Nghệ TT	
593	1236	HQ1295	Nguyễn Thị Ngọc	Lan	15/1/1982	Nhân viên Công Nghệ TT	
594	1406	HQ1000	Trương Hữu	Thành	10/2/1995	Nhân viên Công Nghệ TT	
595	1511	HQ1681	Lê Thị Bích	Ngọc	5/10/1987	Nhân viên Công Nghệ TT	
596	1843	HQ758	Nguyễn Thái	Hưng	30/11/1988	Nhân viên Công Nghệ TT	
597	1952	PL1588	Nguyễn Hồng	Thiên	13/5/1979	Nhân viên Công Nghệ TT	
598	2010	KL1356	Huỳnh Thị Thanh	Hương	1/1/1990	Nhân viên Công Nghệ TT	
599	2109	HQ1126	Đặng Minh	Thông	30/12/1991	Nhân viên Công Nghệ TT	
600	1498	HQ958	Hồng Thị Ngọc	Trang	3/9/1985	Nhân viên Kế toán	
601	151	DB296	Trần Thị Kim	Nhung	10/8/1995	Nhân viên thiết bị, thí nghiệm	
602	207	PL160	Trần Thị	Hải	22/12/1989	Nhân viên thiết bị, thí nghiệm	
603	237	HM202	Phạm Huyền Thoại	Khuyên	15/1/1978	Nhân viên thiết bị, thí nghiệm	
604	275	HQ72	Hứa Thị Kim	Linh	26/3/1993	Nhân viên thiết bị, thí nghiệm	
605	453	HM264	Ngô Thị Thảo	Phương	25/2/1988	Nhân viên thiết bị, thí nghiệm	
606	534	TN408	Trần	Kỷ	29/1/1990	Nhân viên thiết bị, thí nghiệm	
607	553	TN1352	Vũ Thị Thanh	An	12/12/1995	Nhân viên thiết bị, thí nghiệm	

STT	Mã đăng ký	Mã số hồ sơ	Họ	Tên	Ngày sinh	Môn	Ghi chú
608	721	BN525	Nguyễn Việt	Thắng	28/2/1992	Nhân viên thiết bị, thí nghiệm	
609	963	DB1634	Phan Văn	Phổ	28/9/1992	Nhân viên thiết bị, thí nghiệm	
610	1101	HM935	Ngô Gô	Ky	10/6/1991	Nhân viên thiết bị, thí nghiệm	
611	1136	LN984	Lê Bình	Khoa	11/12/1993	Nhân viên thiết bị, thí nghiệm	
612	1785	PL1554	Nguyễn Ngô Hoàng	Hải	3/4/1974	Nhân viên thiết bị, thí nghiệm	
613	27	LN178	Huỳnh Nguyệt	Vân	21/1/1992	Nhân viên Thủ quỹ	
614	36	PL1446	Trương Thị Hoàng	Yến	29/9/1993	Nhân viên Thủ quỹ	
615	81	PL19	Nguyễn Thị Thu	Hồng	22/8/1976	Nhân viên Thủ quỹ	
616	164	HQ30	Đỗ Bá	Đạt	25/2/1991	Nhân viên Thủ quỹ	
617	217	HB430	Trần Hồng Phương	Mai	25/6/1989	Nhân viên Thủ quỹ	
618	235	HM154	Trần Thị	Hương	12/2/1982	Nhân viên Thủ quỹ	
619	331	DB222	Dư Thị Thiên	Lý	19/9/1985	Nhân viên Thủ quỹ	
620	569	HQ796	Nguyễn Thị Như	Hồng	17/4/1977	Nhân viên Thủ quỹ	
621	577	KL624	Nguyễn Thị Mộng	Diễm	4/12/1985	Nhân viên Thủ quỹ	
622	591	PL605	Phạm Thị	Ánh	22/1/1990	Nhân viên Thủ quỹ	
623	666	HM804	Đặng Lan	Anh	12/3/1969	Nhân viên Thủ quỹ	
624	885	HQ1301	Tạ Xuân	Hiếu	8/7/1981	Nhân viên Thủ quỹ	
625	1134	HM1362	Nguyễn Thị	Hương	16/9/1984	Nhân viên Thủ quỹ	
626	1239	DB928	Nguyễn Lê	Việt	26/9/1979	Nhân viên Thủ quỹ	
627	1252	TQ1299	Dương Thị Kim	Lợi	20/8/1993	Nhân viên Thủ quỹ	
628	1305	TQ971	Ngô Thị Bích	Tuyền	15/5/1985	Nhân viên Thủ quỹ	
629	1513	KL930	Lê Thị Bích	Ngọc	31/7/1992	Nhân viên Thủ quỹ	
630	1575	DB1211	Phùng Ngọc	Nhi	9/8/1984	Nhân viên Thủ quỹ	
631	1733	HQ1678	Lê Thị Bích	Vân	19/8/1981	Nhân viên Thủ quỹ	
632	1784	PL1551	Nguyễn Thị Ngọc	Lệ	10/5/1972	Nhân viên Thủ quỹ	
633	1802	TQ1331	Ngô Thanh	Xuân	20/8/1986	Nhân viên Thủ quỹ	
634	385	LN199	Trần Thị Thu	Hiền	2/3/1990	Nhân viên Thư viện	
635	975	PL626	Phạm Thị Mỹ	Ngân	2/8/1995	Nhân viên Thư viện	
636	1082	HB578	Lê Minh	Nghiêm	8/10/1992	Nhân viên Thư viện	
637	1548	BN1135	Nguyễn Thị Thanh	Tâm	21/2/1988	Nhân viên Thư viện	
638	1611	HQ1667	Hồng Thị Mai	Trinh	16/5/1991	Nhân viên Thư viện	
639	1621	KL1287	Lê Thị	Lài	10/7/1983	Nhân viên Thư viện	
640	95	HQ65	Lê Thị Hoài	Hương	10/3/1981	Nhân viên văn thư, lưu trữ	
641	175	TN71	Lê Thị Kim	Phụng	9/10/1994	Nhân viên văn thư, lưu trữ	

STT	Mã đăng ký	Mã số hồ sơ	Họ	Tên	Ngày sinh	Môn	Ghi chú
642	176	PL78	Võ Thị Kiều	Oanh	19/1/1979	Nhân viên văn thư, lưu trữ	
643	303	PL35	Trần Thị Thanh	Vân	28/3/1982	Nhân viên văn thư, lưu trữ	
644	423	DB156	Nguyễn Thị Thục	Nữ	22/3/1985	Nhân viên văn thư, lưu trữ	
645	477	BN69	Trần Phụng	Nga	10/9/1968	Nhân viên văn thư, lưu trữ	
646	480	HM836	Nguyễn Hoàng	Phương	25/4/1986	Nhân viên văn thư, lưu trữ	
647	538	HQ1679	Đặng Hoài Thảo	Uyên	21/9/1994	Nhân viên văn thư, lưu trữ	
648	607	LN572	Mạc Kim Hữu	Trí	21/7/1968	Nhân viên văn thư, lưu trữ	
649	676	TN579	Nguyễn Thị	Ngát	4/9/1985	Nhân viên văn thư, lưu trữ	
650	1100	HQ823	Lê Uyên Bảo	Phương	4/8/1992	Nhân viên văn thư, lưu trữ	
651	1328	HQ1086	Đỗ Thị Thùy	Dung	22/4/1991	Nhân viên văn thư, lưu trữ	
652	1468	HM912	Lê Thụy Minh	Lý	7/11/1982	Nhân viên văn thư, lưu trữ	
653	1583	HQ1568	Huỳnh Yến	Linh	9/3/1990	Nhân viên văn thư, lưu trữ	
654	1840	TQ1399	Dương Thị Hồng	Hạnh	6/7/1996	Nhân viên văn thư, lưu trữ	
655	24	PL206	Nguyễn Thị Thu	Hằng	28/5/1995	Quốc phòng	
656	38	PL192	Phan Hoàng	Vũ	28/2/1996	Quốc phòng	
657	85	TN55	Nguyễn Văn	Mẫn	5/1/1995	Quốc phòng	
658	98	LN124	Phạm Anh	Vĩnh	25/2/1994	Quốc phòng	
659	117	BN90	Huỳnh Minh	Vương	28/2/1994	Quốc phòng	
660	118	HB88	Trần Thị Thúy	Uyên	19/5/1995	Quốc phòng	
661	201	TN335	Huỳnh Trí	Quang	6/2/1995	Quốc phòng	
662	209	BN1265	Trần Thị	Hiền	15/7/1990	Quốc phòng	
663	315	PL111	Nguyễn Thị Thanh	Châu	9/4/1995	Quốc phòng	
664	357	TN315	Huỳnh Quốc	Dũng	1/6/1993	Quốc phòng	
665	384	HQ352	Nguyễn Tiến	Sỹ	20/2/1991	Quốc phòng	
666	396	PL176	Bùi Thị Thanh	Tâm	26/6/1995	Quốc phòng	
667	397	BN184	Lưu Hữu	Duy	1/11/1996	Quốc phòng	
668	439	BN1328	Nguyễn Danh	Tuấn	26/3/1989	Quốc phòng	
669	459	PL68	Nguyễn Chí	Linh	25/1/1994	Quốc phòng	
670	461	TN413	Lê Hoàng	Hải	3/5/1985	Quốc phòng	
671	489	TQ834	Nguyễn Trường	Giang	4/4/1995	Quốc phòng	
672	539	LN97	Nguyễn Thị Tuyết	Nhung	31/1/1995	Quốc phòng	
673	541	TN287	Lê Thị	Dung	21/4/1992	Quốc phòng	
674	551	BN556	Võ Thị	Ngân	26/9/1995	Quốc phòng	
675	552	HB560	Võ Thị Cẩm	Tiên	16/1/1995	Quốc phòng	

STT	Mã đăng ký	Mã số hồ sơ	Họ	Tên	Ngày sinh	Môn	Ghi chú
676	590	DB548	Dương Văn	Hiệp	20/4/1996	Quốc phòng	
677	595	HQ576	Nguyễn Thị	Dàn	20/2/1995	Quốc phòng	
678	605	DB558	Hồ Trung	Nguyên	3/4/1983	Quốc phòng	
679	610	TN601	Lê Thị	Dung	3/2/1991	Quốc phòng	
680	697	LN534	Phạm Hắc	Hải	6/7/1982	Quốc phòng	
681	718	TN721	Lê Thị Thùy	Trang	11/11/1996	Quốc phòng	
682	725	PL782	Trần Đình	Vĩnh	15/8/1989	Quốc phòng	
683	746	DB460	Lê Thị Lan	Anh	2/10/1995	Quốc phòng	
684	767	TQ562	Nguyễn Tuấn	Anh	10/6/1995	Quốc phòng	
685	776	HQ698	Bùi Thị	Ngọc	11/11/1989	Quốc phòng	
686	777	DB690	Phan Thị Thu	Hường	17/10/1989	Quốc phòng	
687	796	TQ774	Lê Minh	Cảnh	20/11/1988	Quốc phòng	
688	853	BN574	Nguyễn Minh	Hải	6/11/1994	Quốc phòng	
689	858	BN587	Đặng Thị	Tuyết	1/5/1996	Quốc phòng	
690	934	HM465	Nguyễn Hữu	Thời	5/1/1992	Quốc phòng	
691	945	DB784	Hồ Thị Thanh	Hương	10/10/1994	Quốc phòng	
692	1014	TN734	Hồ Thị Thu	Thương	2/3/1996	Quốc phòng	
693	1058	TQ583	Nguyễn Khiết	Lam	19/8/1996	Quốc phòng	
694	1073	KL565	Tô Thị Thúy	Vân	23/3/1995	Quốc phòng	
695	1078	PL835	Nguyễn Đức	Huệ	10/3/1995	Quốc phòng	
696	1122	DB932	Đặng Khánh	Chương	17/7/1995	Quốc phòng	
697	1127	TQ957	Nguyễn Thị Hồng	Thái	18/1/1994	Quốc phòng	
698	1295	TN953	Lưu	Tích	8/7/1991	Quốc phòng	
699	1297	KL960	Nguyễn Kiều	Linh	21/8/1993	Quốc phòng	
700	1554	TQ1104	Võ Ái	Nhi	15/12/1996	Quốc phòng	
701	1588	TQ1092	Võ Thị Thu	Thường	10/7/1996	Quốc phòng	
702	1625	HQ1251	Lê Thanh	Nhân	20/12/1989	Quốc phòng	
703	1646	PL1115	Nguyễn Phi	Lanh	23/11/1995	Quốc phòng	
704	1711	HQ1345	Nguyễn Hữu Hồng	Cầm	10/9/1996	Quốc phòng	
705	1712	LN1327	Đỗ Mỹ	Duyên	11/3/1996	Quốc phòng	
706	1994	LN1350	Huỳnh Thị Phương	Thảo	18/6/1995	Quốc phòng	
707	556	HM652	Hoàng Thị	Hường	11/3/1993	Sinh học	
708	13	HM129	Nguyễn Đặng Thành	An	17/1/1990	Sinh học	
709	19	LN268	Nguyễn Thị Minh	Trâm	1/4/1987	Sinh học	

STT	Mã đăng ký	Mã số hồ sơ	Họ	Tên	Ngày sinh	Môn	Ghi chú
710	26	KL271	Nguyễn Thị Thu	Hương	4/8/1988	Sinh học	
711	109	HB147	Lê Thị	Thơ	15/11/1995	Sinh học	
712	125	TN332	Lương Thị	Hạnh	13/9/1990	Sinh học	
713	132	PL300	Nguyễn Thị	Liên	28/1/1995	Sinh học	
714	135	PL297	Phạm Thanh	Toàn	20/6/1989	Sinh học	
715	147	PL134	Trần Anh	Lý	6/11/1989	Sinh học	
716	196	HB40	Thiều Quang Thanh	Trúc	13/12/1995	Sinh học	
717	238	TN402	Lê Thị Út	Uyên	16/6/1992	Sinh học	
718	250	HM293	Nguyễn Lý Minh	Nghĩa	17/7/1995	Sinh học	
719	253	PL60	Phạm Thị	Hoài	15/6/1995	Sinh học	
720	288	TN357	Nguyễn Thị	Hoài	17/9/1979	Sinh học	
721	345	TQ341	Lê Hải Yến	Thanh	5/2/1994	Sinh học	
722	347	PL283	Đinh Thị Hoài	Thơ	22/10/1995	Sinh học	
723	370	HM318	Nguyễn Thị	Lan	18/12/1993	Sinh học	
724	374	HB126	Huỳnh	Huy	31/3/1995	Sinh học	
725	389	LN61	Trương Thị Thanh	Thúy	31/7/1996	Sinh học	
726	394	PL361	Trần Thị Cẩm	Vân	25/2/1995	Sinh học	
727	408	HQ1223	Võ Anh	Hoàng	1/10/1985	Sinh học	
728	431	KL237	Dương Thị Thanh	An	26/1/1995	Sinh học	
729	432	KL137	Trần Thị Thu	Hà	10/9/1995	Sinh học	
730	488	PL921	Lư Thanh	Vọng	2/11/1993	Sinh học	
731	493	TQ242	Nguyễn Thị Ngọc	Hà	14/8/1993	Sinh học	
732	516	DB252	Phan Thị Kiều	Mộng	0/0/1995	Sinh học	
733	562	LN559	Phạm Thị Cẩm	Tú	25/9/1994	Sinh học	
734	580	HM449	Lê Thị Thanh	Trúc	5/10/1996	Sinh học	
735	581	KL441	Nguyễn Ngọc Huỳnh	Trâm	14/12/1996	Sinh học	
736	635	TQ770	Phạm Thị Huyền	Diệu	8/1/1993	Sinh học	
737	644	HM569	Đặng Kim	Xuyến	1/1/1984	Sinh học	
738	656	HM597	Cao Thanh Mỹ	Hiền	20/12/1995	Sinh học	
739	657	PL703	Lê Thị Tuyết	Linh	18/10/1995	Sinh học	
740	684	HM470	Cao Thị Mộng	Cẩm	22/7/1994	Sinh học	
741	687	PL469	Nguyễn Việt	Sử	18/12/1995	Sinh học	
742	694	TQ621	Nguyễn Thị Thanh	Tuyền	16/10/1995	Sinh học	
743	710	DB455	Hồ Thị Thúy	Duy	3/5/1996	Sinh học	

STT	Mã đăng ký	Mã số hồ sơ	Họ	Tên	Ngày sinh	Môn	Ghi chú
744	715	PL695	Nguyễn Thành	Luân	29/1/1989	Sinh học	
745	729	HB783	Phạm Thị Ngọc	Diễm	10/8/1994	Sinh học	
746	730	TQ781	Nguyễn Thanh	Đạm	31/1/1994	Sinh học	
747	745	KL741	Trần Thị Kim	Quỳnh	16/2/1995	Sinh học	
748	773	PL794	Trần Thị	Hằng	20/12/1985	Sinh học	
749	797	KL586	Ngô Mỹ	Yến	20/3/1983	Sinh học	
750	809	DB501	Trần Thị	Hiền	20/10/1996	Sinh học	
751	812	HB606	Lê Nguyễn Phúc	An	23/12/1994	Sinh học	
752	814	BN780	Bùi Thị Kim	Ngân	28/10/1995	Sinh học	
753	821	KL524	Nguyễn Huỳnh Hươn	Nguyên	8/10/1994	Sinh học	
754	825	LN795	Lê Văn	Cường	25/2/1989	Sinh học	
755	831	PL620	Nguyễn Duy Diễm	Hằng	25/9/1996	Sinh học	
756	883	LN665	Tạ Lư Tam	Thoa	1/5/1994	Sinh học	
757	914	TQ753	Phạm Thị Thu	Sâm	20/1/1995	Sinh học	
758	917	TQ589	Lê Thị	Thảo	12/4/1996	Sinh học	
759	918	HB648	Phạm Nhị Lê	Phương	6/7/1996	Sinh học	
760	950	PL550	Nguyễn Thị Mỹ	Linh	10/5/1995	Sinh học	
761	952	TN552	Phan Thị Hạnh	Tiên	21/10/1996	Sinh học	
762	961	DB821	Ngô Thị Cẩm	Tiên	19/5/1995	Sinh học	
763	999	DB762	Trần Thị Thu	Thủy	4/4/1995	Sinh học	
764	1002	TQ718	Nguyễn Hồ Hoàng	Yến	6/4/1996	Sinh học	
765	1029	HM1021	Trần Thị Thùy	Giang	9/11/1987	Sinh học	
766	1042	PL731	Dương Thị	Văn	2/1/1994	Sinh học	
767	1050	PL546	Phạm Thị Thúy	Diễm	11/3/1995	Sinh học	
768	1051	TN547	Bùi Thị Ngọc	Mai	23/11/1996	Sinh học	
769	1053	PL466	Lê Thị Lệ	Uyên	1/10/1984	Sinh học	
770	1063	PL827	Văn Tiến	Dũng	8/9/1995	Sinh học	
771	1068	DB663	Nguyễn Thị Thu	Hiền	7/8/1996	Sinh học	
772	1098	HM658	Nguyễn Thị Nguyệt	Quế	20/4/1995	Sinh học	
773	1115	HB972	Lê Thị Lan	Anh	1/1/1995	Sinh học	
774	1139	TQ1216	Huỳnh Lê Tuyết	Thư	5/6/1996	Sinh học	
775	1160	BN1065	Nguyễn Thị	Soa	11/9/1995	Sinh học	
776	1169	TN1242	Đặng Thị Huyền	Trang	19/12/1994	Sinh học	
777	1177	HM952	Phạm Thị	Thủy	26/7/1992	Sinh học	

STT	Mã đăng ký	Mã số hồ sơ	Họ	Tên	Ngày sinh	Môn	Ghi chú
778	1195	PL1153	Dương Minh Tâm	Tha Ngọc	25/6/1996	Sinh học	
779	1199	HQ992	Nguyễn Hữu Thảo	Nguyên	28/9/1991	Sinh học	
780	1214	HM1058	Đoàn Thị Thanh	Yến	5/10/1990	Sinh học	
781	1221	PL1180	Lê Trung	Đức	9/9/1995	Sinh học	
782	1232	BN933	Trương Thị Thùy	Trâm	15/4/1987	Sinh học	
783	1248	BN1159	Bùi Như	Quỳnh	25/9/1991	Sinh học	
784	1254	HB896	Đỗ Thị Thùy	Trâm	29/4/1995	Sinh học	
785	1255	TQ891	Châu Kim	Xuyến	6/7/1995	Sinh học	
786	1258	PL1533	Nguyễn Thị Hoàng	Dung	14/2/1995	Sinh học	
787	1287	BN1005	Châu Thị	Huyền	27/2/1995	Sinh học	
788	1288	HM1013	Nguyễn Thị Ngọc	Ngân	1/1/1996	Sinh học	
789	1292	BN1224	Phạm Nguyễn Hoàng	Linh	15/4/1993	Sinh học	
790	1299	BN1148	Lê Thị	Quỳnh	2/3/1995	Sinh học	
791	1306	PL1155	Đỗ Bảo	Nhi	1/5/1996	Sinh học	
792	1336	TN925	Đỗ Mỹ	Duyên	11/10/1993	Sinh học	
793	1351	BN978	Phạm Thị Thùy	Vì	26/9/1996	Sinh học	
794	1381	LN1152	Nguyễn Thị Yên	Thi	29/4/1994	Sinh học	
795	1382	BN1256	Đào Mỹ	Ly	18/12/1994	Sinh học	
796	1387	TN1044	Nguyễn Ngọc	Ý	21/2/1994	Sinh học	
797	1388	HM1047	Phạm Nguyễn Phước	Thảo	20/11/1994	Sinh học	
798	1390	HM1043	Dương Thị Hiền	My	19/11/1993	Sinh học	
799	1399	TN1011	Nguyễn Thị Thảo	Hương	9/11/1996	Sinh học	
800	1401	HM1097	Hoàng Thị	Thu	10/3/1996	Sinh học	
801	1412	HB922	Thạch Thị Thúy	Hằng	12/5/1991	Sinh học	
802	1414	HB1254	Hồ Đức	Minh	18/11/1994	Sinh học	
803	1417	TN969	Hồ Như	Thảo	28/7/1995	Sinh học	
804	1418	KL973	Bùi Thị Kiều	My	19/10/1996	Sinh học	
805	1440	TN1111	Trần Thị Huỳnh	Như	18/3/1996	Sinh học	
806	1447	BN1106	Phan Thị	Trang	25/5/1996	Sinh học	
807	1450	PL1537	Nguyễn Thị Hải	Yến	3/3/1994	Sinh học	
808	1510	HM1245	Lê Thị Thùy	Linh	26/9/1996	Sinh học	
809	1519	LN897	Nguyễn Thanh	Viên	11/3/1987	Sinh học	
810	1520	TQ1231	Cao Thị	Mỹ	4/5/1994	Sinh học	
811	1521	TQ1232	Lê Đặng Thảo	Nhi	15/9/1995	Sinh học	

STT	Mã đăng ký	Mã số hồ sơ	Họ	Tên	Ngày sinh	Môn	Ghi chú
812	1531	KL1103	Trần Thị Ngọc	Huyền	26/12/1995	Sinh học	
813	1532	HM1082	Trần Thị Ngọc	Hà	9/8/1996	Sinh học	
814	1533	TN1117	Võ Anh	Tuấn	30/12/1995	Sinh học	
815	1537	BN967	Nguyễn Phạm Phước	Thảo	2/2/1981	Sinh học	
816	1557	TN1096	Vũ Thị	Hoa	16/7/1995	Sinh học	
817	1558	PL1095	Nguyễn Thị Lệ	Xuân	10/2/1996	Sinh học	
818	1572	HB987	Trương Thị	Phượng	1/2/1994	Sinh học	
819	1595	DB976	Đinh Thị Ngọc	Khải	18/12/1996	Sinh học	
820	1596	LN1161	Nguyễn Thị Cẩm	Tiên	14/4/1995	Sinh học	
821	1602	TQ1081	Nguyễn Thị	Thu	24/8/1995	Sinh học	
822	1614	TN1149	Đoàn Thị Như	Ngọc	25/10/1996	Sinh học	
823	1616	TQ1474	Đỗ Thị Hồng	Nhi	30/8/1991	Sinh học	
824	1619	LN1068	Huỳnh Thanh	Khoa	6/11/1987	Sinh học	
825	1643	PL1190	Lê Thị Thoại	Mỹ	16/1/1993	Sinh học	
826	1658	LN1358	Trần Thụy Đồng	Hòa	23/8/1995	Sinh học	
827	1659	HB1587	Nguyễn Thị Trúc	Thảo	8/2/1996	Sinh học	
828	1687	TN1423	Trịnh Thị	Hiếu	10/10/1996	Sinh học	
829	1702	DB1504	Đặng Thị	Nguyệt	16/7/1993	Sinh học	
830	1709	PL1488	Nguyễn Thị	Hằng	9/4/1985	Sinh học	
831	1738	HM1671	Đặng Hoàng	Sinh	20/4/1992	Sinh học	
832	1747	LN1339	Huỳnh Thị	Tuyền	10/10/1995	Sinh học	
833	1757	TN1337	Trần Thị	Trinh	2/2/1996	Sinh học	
834	1770	TN1673	Lê Thị Huyền	Trang	20/3/1993	Sinh học	
835	1786	HQ1019	Lê Thị Ngọc	Diễm	25/8/1995	Sinh học	
836	1807	BN1442	Wee Lê Nguyệt	Linh	15/4/1995	Sinh học	
837	1808	HB1448	Trịnh Xuân	Cương	9/1/1995	Sinh học	
838	1827	TN1325	Nguyễn Thị	Nhật	17/11/1995	Sinh học	
839	1847	PL1570	Trần Thị	Trang	1/11/1996	Sinh học	
840	1863	PL1459	Phạm Thị Thủy	Chung	10/2/1987	Sinh học	
841	1864	LN1364	Nguyễn Thị	Hiên	1/12/1995	Sinh học	
842	1868	PL1541	Phạm Thị	Hiên	2/11/1993	Sinh học	
843	1869	LN1306	Lê Đức	Nghĩa	12/2/1996	Sinh học	
844	1873	DB1597	Văn Thị Hồng	Ngọc	8/6/1995	Sinh học	
845	1878	TN1317	Nguyễn Diệu	Linh	31/10/1996	Sinh học	

STT	Mã đăng ký	Mã số hồ sơ	Họ	Tên	Ngày sinh	Môn	Ghi chú
846	1891	LN1297	Nguyễn Thị	Yến	12/2/1996	Sinh học	
847	1894	TQ1585	Phan Quỳnh	Trâm	29/4/1994	Sinh học	
848	1895	LN1404	Vũ Thị	Lan	30/12/1995	Sinh học	
849	1987	HM1529	Nguyễn Thị	An	19/3/1996	Sinh học	
850	1988	HM1540	Trần Trung	Cảnh	6/6/1995	Sinh học	
851	2005	TQ1620	Nguyễn Thị Thảo	Vy	13/11/1996	Sinh học	
852	2007	LN1341	Phạm Thị	Lộc	18/1/1993	Sinh học	
853	2008	LN1312	Hoàng Thị	Nhung	2/10/1993	Sinh học	
854	2012	PL1580	Lê	Pha	2/4/1992	Sinh học	
855	2016	TN1329	Nguyễn Thị	Hạnh	14/2/1995	Sinh học	
856	2027	TN1500	Nguyễn Thị Thu	Hằng	8/8/1993	Sinh học	
857	2028	TQ1457	Nguyễn Thị Quỳnh	Diễm	3/1/1995	Sinh học	
858	2042	HM1346	Nguyễn Ngọc	Diệp	1/1/1980	Sinh học	
859	2047	PL1583	Lê Thị Cúc	Dung	23/9/1993	Sinh học	
860	2053	BN1539	Hoàng Thị	Thơ	25/1/1996	Sinh học	
861	2054	HB1534	Nguyễn Thị	Quỳnh	3/10/1995	Sinh học	
862	2060	LN1323	Phạm Thị	Đào	30/7/1996	Sinh học	
863	2086	HB1567	Lê Thị	Hào	20/12/1985	Sinh học	
864	6	TQ85	Trương Chí	Tâm	14/5/1990	Thể dục	
865	10	HM74	Nguyễn Trường	Thọ	4/3/1993	Thể dục	
866	30	PL5	Võ Chánh	Trực	6/5/1985	Thể dục	
867	37	HB56	Nguyễn Trung	Kiên	4/11/1992	Thể dục	
868	40	PL365	Huỳnh Thanh	Tuấn	1/12/1995	Thể dục	
869	58	HM145	Võ Thị Ngọc	Hạnh	8/3/1993	Thể dục	
870	87	PL44	Ngô Vĩnh	Khương	11/6/1965	Thể dục	
871	92	HM391	Lê Đức	Anh	13/8/1994	Thể dục	
872	114	HQ808	Trần	Nghĩa	20/12/1991	Thể dục	
873	142	TQ387	Nguyễn Thị	Ly	28/4/1993	Thể dục	
874	166	HM52	Nguyễn Thị Yến	Tươi	18/2/1993	Thể dục	
875	180	TQ161	Kim Văn	Toán	18/5/1992	Thể dục	
876	183	TQ366	Nguyễn Xuân	Hoa	1/1/1987	Thể dục	
877	191	HQ128	Nguyễn Văn	Hùng	21/10/1981	Thể dục	
878	194	PL143	Đặng Văn	Nghiêm	18/1/1993	Thể dục	
879	204	LN463	Võ Ngọc Anh	Thư	12/2/1990	Thể dục	

STT	Mã đăng ký	Mã số hồ sơ	Họ	Tên	Ngày sinh	Môn	Ghi chú
880	213	LN77	Võ Thị Ngân	Giang	14/10/1992	Thể dục	
881	249	LN324	Võ Thanh	Phong	10/2/1995	Thể dục	
882	265	TN220	Thân Đông Đông	Hồ	29/5/1995	Thể dục	
883	336	HM298	Lâm Văn	Lý	26/8/1993	Thể dục	
884	346	HB141	Lâm Tân	Hoàng	17/6/1993	Thể dục	
885	358	HQ344	Nguyễn Viên	Giác	20/6/1986	Thể dục	
886	362	TN98	Hoàng Quốc	Bảo	14/8/1993	Thể dục	
887	433	HQ119	Phùng Văn	Thảo	18/9/1991	Thể dục	
888	437	HB155	Trịnh Xuân	Nguyễn	18/12/1991	Thể dục	
889	462	BN165	Huỳnh Ngọc	Khoa	4/2/1986	Thể dục	
890	509	TQ127	Võ Minh Phước	Hậu	14/2/1996	Thể dục	
891	548	DB303	Nông Đức	Trung	8/10/1994	Thể dục	
892	566	PL593	Đỗ Thị	Bình	29/12/1996	Thể dục	
893	583	TN673	Nguyễn Đức	Tính	14/12/1996	Thể dục	
894	586	TQ488	Lê Phước	Tâm	4/4/1995	Thể dục	
895	589	HB461	Nguyễn Hoàng	Quân	26/5/1996	Thể dục	
896	593	HQ553	Lê Xuân	Hùng	10/5/1985	Thể dục	
897	621	LN630	Võ Duy	Phong	2/6/1992	Thể dục	
898	622	TN627	Nguyễn Hồng	Long	20/12/1996	Thể dục	
899	646	LN756	Quảng Đại	Triển	10/8/1989	Thể dục	
900	696	KL468	Trịnh Thị Thu	Huyền	27/10/1984	Thể dục	
901	726	KL533	Nguyễn Tùng	Duy	3/5/1996	Thể dục	
902	742	DB447	Phạm Vinh	Hải	8/3/1985	Thể dục	
903	791	TN981	Phan Văn Trọng	Hữu	5/4/1996	Thể dục	
904	792	HB497	Kha Nguyễn Thanh	Bình	23/3/1994	Thể dục	
905	805	LN670	Nguyễn Thị	Yến	1/7/1996	Thể dục	
906	808	DB708	Đỗ Nguyễn Thanh	Tâm	16/1/1995	Thể dục	
907	835	HQ1684	Lê Bích	Hạnh	28/8/1983	Thể dục	
908	882	DB513	Đào Quốc	Dũng	7/2/1988	Thể dục	
909	888	TN677	Lê Hoàng	Vui	19/6/1995	Thể dục	
910	889	KL496	Lê Phương	Uyên	18/10/1993	Thể dục	
911	942	HQ531	Cao Mạnh	Cường	14/7/1987	Thể dục	
912	944	TQ867	Trần Thiên	Bảo	20/6/1996	Thể dục	
913	946	TQ742	Nguyễn Huỳnh	Nam	17/8/1995	Thể dục	

STT	Mã đăng ký	Mã số hồ sơ	Họ	Tên	Ngày sinh	Môn	Ghi chú
914	967	TQ317	Nguyễn Văn	Tài	30/11/1989	Thể dục	
915	968	BN458	Trần Minh	Thuận	28/11/1996	Thể dục	
916	972	HM1666	Võ Nhật	Sơn	12/10/1985	Thể dục	
917	988	HB660	Phạm Thị Thúy	Nga	8/1/1995	Thể dục	
918	989	PL826	Cao Xuân	Biết	12/2/1992	Thể dục	
919	1007	KL755	Phan Tấn	Thuần	21/6/1995	Thể dục	
920	1018	PL538	Hồ Thị	Hà	16/10/1995	Thể dục	
921	1019	HM711	Phan Thị Thanh	Loan	12/7/1992	Thể dục	
922	1049	HQ852	Võ Thị Hoàng	Vân	12/2/1992	Thể dục	
923	1083	PL662	Trần Thị Hải	Yến	28/7/1993	Thể dục	
924	1094	DB745	Nguyễn Minh	Hoàng	4/4/1995	Thể dục	
925	1129	KL1085	Lâm	Mệnh	17/10/1993	Thể dục	
926	1140	TN1258	Nguyễn Văn Thành	Long	14/11/1996	Thể dục	
927	1141	HB1049	Trần Mỹ	Nhung	14/2/1996	Thể dục	
928	1142	HM1050	Nguyễn Thị Ngọc	Diễm	28/4/1996	Thể dục	
929	1144	TN1056	Nguyễn Thị	Giàu	24/1/1995	Thể dục	
930	1191	PL1207	Võ Hoài	Thương	22/2/1991	Thể dục	
931	1200	DB350	Bùi Nguyễn Bảo	Tuyên	23/2/1994	Thể dục	
932	1216	HQ936	Trần Thanh	Dũng	12/7/1967	Thể dục	
933	1246	TQ1240	Hoàng Minh	Chiến	6/1/1996	Thể dục	
934	1269	KL1051	Lê Thị Anh	Thi	14/10/1996	Thể dục	
935	1349	TQ1100	Nguyễn Công	Mãi	20/7/1993	Thể dục	
936	1369	HM1107	Nguyễn Sỹ	Tuấn	16/9/1993	Thể dục	
937	1370	HM1112	Lê Văn	Tuấn	31/10/1993	Thể dục	
938	1394	TN916	Nguyễn Thị	Hận	21/3/1994	Thể dục	
939	1409	HQ1592	Trần Ngọc Kim	Khánh	11/9/1986	Thể dục	
940	1421	BN1628	Võ Tá	Hiếu	23/9/1994	Thể dục	
941	1460	HB1330	Huỳnh Đại	Phúc	17/10/1996	Thể dục	
942	1504	PL316	Nguyễn Như	Sơn	11/12/1986	Thể dục	
943	1509	TN1168	Nguyễn Hoàng	Yến	29/12/1995	Thể dục	
944	1635	DB968	Trần Huy	Hoàng	1/7/1995	Thể dục	
945	1653	KL1094	Đồng Công	Luận	20/12/1991	Thể dục	
946	1673	HB1429	Trần Minh	Đăng	27/8/1995	Thể dục	
947	1682	PL1617	Hoàng	Hiệp	24/8/1993	Thể dục	

STT	Mã đăng ký	Mã số hồ sơ	Họ	Tên	Ngày sinh	Môn	Ghi chú
948	1743	TQ1411	Lê Thị Ái	Phi	7/4/1996	Thể dục	
949	1758	HQ1430	Đoàn Thị Thu	Thủy	14/8/1996	Thể dục	
950	1787	HM1349	Nguyễn Thanh	Danh	4/1/1996	Thể dục	
951	1834	HB1545	Đặng Thanh	Vang	8/7/1996	Thể dục	
952	1900	LN1375	Đinh Văn	Quang	20/2/1994	Thể dục	
953	1902	HB1324	Trần Thị	Thúy	28/7/1992	Thể dục	
954	1983	BN1451	Lê Đại	Đường	1/3/1994	Thể dục	
955	2059	PL1440	Đặng Văn	Giáp	2/10/1985	Thể dục	
956	2069	PL1564	Nguyễn Thừa	Thanh	12/8/1993	Thể dục	
957	18	KL46	Cao Huỳnh Khánh	Chi	7/1/1993	Tiếng Anh	
958	23	TQ1004	Đoàn Thị Thùy	Trinh	24/4/1987	Tiếng Anh	
959	50	HM380	Lê Thị Mai	Anh	5/11/1989	Tiếng Anh	
960	52	TQ311	Nguyễn Hoàng	Duy	10/9/1991	Tiếng Anh	
961	120	HM210	Thị Diệu	Hiền	15/11/1991	Tiếng Anh	
962	136	TN168	Phan Thị Kim	Ngọc	29/10/1995	Tiếng Anh	
963	144	LN241	Trịnh Thị Tuyết	Hồng	31/8/1987	Tiếng Anh	
964	153	DB207	Nguyễn Thị Ngọc	Hạnh	27/3/1978	Tiếng Anh	
965	157	BN305	Nguyễn Thị Thương	Thương	1/4/1991	Tiếng Anh	
966	165	KL232	Lê Thị Uyên	Hương	25/4/1995	Tiếng Anh	
967	197	DB280	Trần Thị Thanh	Hằng	29/9/1994	Tiếng Anh	
968	226	TQ299	Đào Thái	Dương	3/6/1993	Tiếng Anh	
969	241	LN229	Nguyễn Phương Quế	Chi	4/2/1995	Tiếng Anh	
970	262	PL239	Khưu Tiểu	Phụng	24/6/1988	Tiếng Anh	
971	308	TN398	Hà Thị Tuyết	Trinh	23/3/1990	Tiếng Anh	
972	316	LN21	Nguyễn Tấn	Tiến	31/5/1993	Tiếng Anh	
973	319	HQ1680	Ngô Thị	Thảo	28/11/1980	Tiếng Anh	
974	337	DB105	Nguyễn Thị Bích	Hoa	11/4/1989	Tiếng Anh	
975	356	KL84	Huỳnh Nguyễn Minh	Tâm	29/10/1996	Tiếng Anh	
976	361	HQ138	Phạm Ngọc Trường	Linh	10/1/1992	Tiếng Anh	
977	386	HM231	Phạm Thị Thu	Hà	27/11/1996	Tiếng Anh	
978	390	TQ275	Đinh Thị Mai	Hương	26/12/1995	Tiếng Anh	
979	392	HM273	Lê Thị	Giang	24/8/1995	Tiếng Anh	
980	445	HM116	Phạm Thị	Mỹ	12/12/1989	Tiếng Anh	
981	454	HM323	Trần Thị	Yến	11/3/1987	Tiếng Anh	

STT	Mã đăng ký	Mã số hồ sơ	Họ	Tên	Ngày sinh	Môn	Ghi chú
982	463	HM122	Đỗ Thụy Quỳnh	Như	24/2/1996	Tiếng Anh	
983	496	TQ109	Trần Hoàng	Long	10/11/1996	Tiếng Anh	
984	517	HQ226	Dương Hoàng	Tâm	22/12/1994	Tiếng Anh	
985	519	KL224	Trần Ngọc Yến	Phương	26/5/1994	Tiếng Anh	
986	522	TQ1183	Nguyễn Ngọc Thanh	Kiều	6/2/1991	Tiếng Anh	
987	542	TN34	Đặng Võ Phương	Phương	13/1/1995	Tiếng Anh	
988	602	HM492	Trần Ngọc Như	Quỳnh	25/2/1993	Tiếng Anh	
989	623	HQ456	Nguyễn Thị Thúy	Thuận	9/4/1991	Tiếng Anh	
990	627	DB848	Nguyễn Kỳ Mai	Anh	29/11/1996	Tiếng Anh	
991	628	HQ625	Trịnh Thanh	Quyên	20/6/1996	Tiếng Anh	
992	630	DB779	Nguyễn Lập	Hưng	12/7/1980	Tiếng Anh	
993	636	HB694	Huỳnh Thanh	Quang	9/12/1993	Tiếng Anh	
994	663	PL654	Nguyễn Kim	Thảo	25/6/1993	Tiếng Anh	
995	717	HB832	Võ Chí	Thiện	10/5/1994	Tiếng Anh	
996	723	TQ849	Lê Thị Phương	Thảo	18/4/1994	Tiếng Anh	
997	734	HB594	Nguyễn Thị Diệu	Lan	1/12/1994	Tiếng Anh	
998	743	PL667	Lại Nguyễn Quỳnh	Hương	11/9/1996	Tiếng Anh	
999	757	LN728	Nguyễn Thị Thúy	Hà	15/1/1980	Tiếng Anh	
1000	779	TQ651	Phạm Thị Ánh	Trình	31/5/1996	Tiếng Anh	
1001	780	LN650	Nguyễn Vũ Cẩm	Thúy	25/5/1996	Tiếng Anh	
1002	789	DB797	Nguyễn Thúy	Nhài	16/4/1994	Tiếng Anh	
1003	801	HB777	Võ Thị	Kiều	25/2/1991	Tiếng Anh	
1004	848	PL479	Hà Mỹ	Duyên	7/10/1995	Tiếng Anh	
1005	849	TN872	Phan Ngọc Quế	Chi	12/10/1996	Tiếng Anh	
1006	862	PL637	Phạm Thị	Châm	6/2/1988	Tiếng Anh	
1007	897	HM649	Trần Thị Cẩm	Miền	24/3/1995	Tiếng Anh	
1008	905	TQ536	Hoàng Thị Mỹ	Phượng	24/4/1992	Tiếng Anh	
1009	940	LN622	Hà Thị Trà	My	28/1/1978	Tiếng Anh	
1010	965	LN584	Võ Quốc	Tuấn	6/10/1990	Tiếng Anh	
1011	985	HM642	Nguyễn Thị Hồng	Ánh	10/6/1994	Tiếng Anh	
1012	986	TN640	Bùi Thị Kiều	Anh	25/8/1993	Tiếng Anh	
1013	994	HQ1391	Trần Nhựt	Linh	25/4/1994	Tiếng Anh	
1014	1040	TN634	Nguyễn Thị Kim	Ngân	21/10/1994	Tiếng Anh	
1015	1044	PL519	Huỳnh Ngân	Hà	21/6/1994	Tiếng Anh	

STT	Mã đăng ký	Mã số hồ sơ	Họ	Tên	Ngày sinh	Môn	Ghi chú
1016	1090	DB453	Lê Ngọc Cẩm	Hường	22/8/1995	Tiếng Anh	
1017	1104	DB1015	Ủi Phương	Vy	17/11/1994	Tiếng Anh	
1018	1185	HB1212	Nguyễn Thụy Kiều	Khanh	22/3/1995	Tiếng Anh	
1019	1196	HQ873	Lê Thị Mỹ	Lợi	8/8/1991	Tiếng Anh	
1020	1213	HM726	Trần Xuân	Quang	9/9/1989	Tiếng Anh	
1021	1253	HQ1302	Võ Thị Trà	My	8/4/1990	Tiếng Anh	
1022	1268	DB1035	Dương Thị	Thương	4/2/1996	Tiếng Anh	
1023	1350	HQ905	Lưu Thị Huyền	Trân	14/7/1982	Tiếng Anh	
1024	1359	TQ918	Đào Mai	Linh	3/2/1996	Tiếng Anh	
1025	1405	HB1077	Nguyễn Thị Thu	Quy	20/8/1991	Tiếng Anh	
1026	1438	BN482	Phan Thị Phương	Nhung	5/9/1993	Tiếng Anh	
1027	1502	KL1067	Trương Thị Thùy	Trang	24/8/1993	Tiếng Anh	
1028	1505	TQ1079	Khổng Ngọc Vân	Trang	13/6/1995	Tiếng Anh	
1029	1529	KL993	Nguyễn Đình Ái	Khanh	27/2/1981	Tiếng Anh	
1030	1530	LN1562	Huỳnh Thế	Nghĩa	29/9/1983	Tiếng Anh	
1031	1576	HB1165	Bùi Thị Thanh	Tuyền	3/5/1988	Tiếng Anh	
1032	1615	TN1220	Huỳnh Minh	Ngọc	9/1/1993	Tiếng Anh	
1033	1617	HM1241	Nguyễn Thị Thùy	Linh	15/10/1994	Tiếng Anh	
1034	1637	HQ1638	Lê Nguyễn Thanh	Trúc	1/1/1977	Tiếng Anh	
1035	1639	HQ1563	Trần Thị Hà	Ninh	30/12/1975	Tiếng Anh	
1036	1641	LN1261	Đinh Thị	Lan	4/5/1995	Tiếng Anh	
1037	1666	TQ1361	Huỳnh Thị Thúy	Vi	8/6/1991	Tiếng Anh	
1038	1676	HM1449	Trương Thị Hiền	Vân	10/2/1990	Tiếng Anh	
1039	1690	TQ1452	Lý Duy	Nguyễn	2/5/1993	Tiếng Anh	
1040	1741	DB1392	Đào Thị Kim	Hằng	9/9/1996	Tiếng Anh	
1041	1752	PL1418	Nguyễn Thị Hương	Trang	28/5/1996	Tiếng Anh	
1042	1788	PL1596	Ngô Thị Ngọc	Trâm	12/11/1994	Tiếng Anh	
1043	1829	PL1102	Nguyễn Ngọc Huyền	Trân	8/7/1992	Tiếng Anh	
1044	1888	TQ1478	Nguyễn Thị Hồng	Thắm	21/3/1991	Tiếng Anh	
1045	1907	LN1387	Huỳnh Ngọc Yến	Nhi	30/3/1996	Tiếng Anh	
1046	1910	KL1338	Nguyễn Đình	Nguyên	10/10/1994	Tiếng Anh	
1047	2011	TN1360	Nguyễn Thị Mỹ	Ly	20/2/1992	Tiếng Anh	
1048	49	PL73	Nguyễn Đình	Huy	17/1/1995	Tiếng Pháp	
1049	1960	BN1599	Nguyễn Trung	Nghĩa	11/12/1983	Tiếng Pháp	

STT	Mã đăng ký	Mã số hồ sơ	Họ	Tên	Ngày sinh	Môn	Ghi chú
1050	4	KL288	Trịnh Thị Trúc	Em	11/3/1994	Tin học (CNTT)	
1051	5	DB47	Nguyễn Quý	Sơn	20/5/1993	Tin học (CNTT)	
1052	9	PL367	Nguyễn Minh	Nhật	8/1/1994	Tin học (CNTT)	
1053	48	HQ87	Đoàn Thị	Ngọc	3/2/1993	Tin học (CNTT)	
1054	428	PL216	Phan Ngọc Hồng	Thảo	18/1/1995	Tin học (CNTT)	
1055	429	TQ219	Cam Bích	Hằng	10/8/1996	Tin học (CNTT)	
1056	490	HB312	Vũ Ngọc	Diệp	16/2/1993	Tin học (CNTT)	
1057	545	HQ404	Nguyễn Thị	Miên	20/8/1988	Tin học (CNTT)	
1058	760	KL462	Đỗ Ngọc	Nhung	9/2/1995	Tin học (CNTT)	
1059	761	DB521	Trần Thị Mỹ	Xuân	9/11/1995	Tin học (CNTT)	
1060	829	TQ732	Nguyễn Công	Tài	2/10/1986	Tin học (CNTT)	
1061	855	TN566	Nguyễn Thị Mỹ	Duyên	20/5/1996	Tin học (CNTT)	
1062	857	PL567	Lê Thị Kim	Ngân	14/3/1996	Tin học (CNTT)	
1063	955	DB485	Lâm Mỹ	Hương	23/5/1996	Tin học (CNTT)	
1064	956	HM507	Nguyễn Thị Diệp	Phương	30/11/1995	Tin học (CNTT)	
1065	962	TN824	Nguyễn Thị Thanh	Hằng	18/5/1995	Tin học (CNTT)	
1066	1070	TN843	Lê Thị Mỹ	Nét	1/4/1996	Tin học (CNTT)	
1067	1237	HB1246	Trần Thị Mai	Trang	10/9/1995	Tin học (CNTT)	
1068	1238	PL1143	Đặng Phương	Hiền	9/6/1995	Tin học (CNTT)	
1069	1240	TQ1145	Nguyễn Phương	Mai	20/8/1995	Tin học (CNTT)	
1070	1354	PL1166	Nguyễn Thị	Hằng	6/11/1988	Tin học (CNTT)	
1071	1392	PL915	Lê Thanh	Nguyệt	12/5/1979	Tin học (CNTT)	
1072	1426	BN1193	Trần Thị	Kiều	17/8/1989	Tin học (CNTT)	
1073	1434	HB880	Huỳnh Thái	Dương	11/11/1996	Tin học (CNTT)	
1074	1441	TN998	Nguyễn Võ Phương	Trang	3/3/1985	Tin học (CNTT)	
1075	1631	TQ1625	Nguyễn Thiên	Ân	10/1/1989	Tin học (CNTT)	
1076	1718	TN1309	Nguyễn Văn	Kiên	30/10/1977	Tin học (CNTT)	
1077	1725	BN1308	Thân Thị	Bích	3/9/1996	Tin học (CNTT)	
1078	1727	TQ1355	Lê Trí Phương	Duy	11/12/1996	Tin học (CNTT)	
1079	1940	HQ1653	Đặng Mộng	Thúy	21/11/1982	Tin học (CNTT)	
1080	1962	PL1480	Võ Thị Hoài	Tâm	20/12/1987	Tin học (CNTT)	
1081	1963	LN1629	Trần Quốc	Chiến	25/7/1969	Tin học (CNTT)	
1082	1971	LN1502	Phạm Thị	Nhàn	25/3/1995	Tin học (CNTT)	
1083	2096	TQ1674	Nguyễn Ngọc	Minh	17/12/1983	Tin học (CNTT)	

STT	Mã đăng ký	Mã số hồ sơ	Họ	Tên	Ngày sinh	Môn	Ghi chú
1084	20	HB23	Nguyễn Văn	Ngọc	12/4/1986	Toán	
1085	21	PL26	Trần Ngọc	Hiền	14/1/1993	Toán	
1086	33	LN429	Đặng Quốc	Sỹ	8/10/1989	Toán	
1087	39	TQ886	Cù Minh	Khương	1/1/1989	Toán	
1088	44	HM359	Huỳnh Văn	Thật	7/9/1993	Toán	
1089	46	HQ310	Nguyễn Thị	Trang	10/2/1993	Toán	
1090	53	TQ348	Trần Văn	Trí	4/6/1975	Toán	
1091	66	DB425	Phan Thị Thu	Thảo	1/10/1995	Toán	
1092	69	DB189	Võ Quốc	Trung	10/9/1991	Toán	
1093	70	KL307	Trần Thị	Nhung	1/10/1988	Toán	
1094	73	HM812	Phan Thị Cẩm	Vân	13/11/1990	Toán	
1095	76	HQ205	Đặng Minh	Thế	6/6/1988	Toán	
1096	78	HB8	Nguyễn Nhật	Huy	15/4/1994	Toán	
1097	88	TQ62	Nguyễn Ngọc	Dũng	28/12/1995	Toán	
1098	91	TQ372	Nguyễn Thị	Bình	1/4/1990	Toán	
1099	93	LN70	Vũ Thị	Huyền	16/1/1995	Toán	
1100	102	BN373	Võ Hữu Hoàng	Tiến	1/1/1985	Toán	
1101	106	HQ415	Nguyễn Ngọc Phương	Vy	8/6/1996	Toán	
1102	107	PL282	Phạm Minh	Viên	16/9/1987	Toán	
1103	110	PL1633	Lê Tôn	Hiệp	11/10/1984	Toán	
1104	115	TN157	Hoàng Thị Xuân	Thanh	20/11/1994	Toán	
1105	127	TQ10	Phan Chí	Thiện	23/9/1991	Toán	
1106	128	BN1640	Phạm Chí	Thành	20/4/1991	Toán	
1107	138	PL407	Trương Nguyễn Thị M	Duyên	25/2/1993	Toán	
1108	139	DB346	Nguyễn Thị Phương	Mai	8/12/1991	Toán	
1109	148	DB1160	Nguyễn Thanh	Ngà	30/1/1992	Toán	
1110	155	HQ1676	Nguyễn Đức	Ái	1/4/1974	Toán	
1111	174	HM223	Nguyễn Minh	Thành	1/1/1981	Toán	
1112	179	TQ253	Lê Công	Hồi	12/6/1979	Toán	
1113	202	LN371	Trần Thị Ngọc	Yến	15/4/1989	Toán	
1114	254	TQ230	Đinh Xuân	Tài	10/10/1995	Toán	
1115	263	DB198	Nguyễn Xuân Uyên	Thanh	10/9/1987	Toán	
1116	266	KL322	Phạm Thị Hồng Lệ	Thu	14/10/1995	Toán	
1117	270	HB212	Nguyễn Kim	Phương	18/5/1994	Toán	

STT	Mã đăng ký	Mã số hồ sơ	Họ	Tên	Ngày sinh	Môn	Ghi chú
1118	278	LN278	Nguyễn Thị	Hằng	22/3/1990	Toán	
1119	282	HB236	Nguyễn Văn	Tây	5/10/1992	Toán	
1120	283	TN382	Nguyễn Văn Trường	Giang	24/3/1992	Toán	
1121	284	BN247	Đỗ Thành	Kính	6/10/1975	Toán	
1122	289	HM892	Nguyễn Thị Thanh	Hương	31/12/1991	Toán	
1123	292	LN118	Nguyễn Thị	Mỹ	20/3/1993	Toán	
1124	293	HB1144	Hoàng Thị	Hà	5/5/1987	Toán	
1125	294	HM38	Đỗ Thị Kiều	Trang	13/7/1995	Toán	
1126	297	TN263	Nguyễn Trần	Phong	4/10/1989	Toán	
1127	298	LN1644	Văn Ngọc Thảo	Quyên	10/11/1990	Toán	
1128	299	KL281	Lư Thị Thái	Tôn	23/11/1989	Toán	
1129	300	HM93	Nguyễn Minh	Sơn	5/2/1991	Toán	
1130	311	KL57	Lê Văn	Hùng	10/6/1984	Toán	
1131	323	TN3	Ngô Thanh	Tú	8/7/1985	Toán	
1132	325	TQ27	Triệu Nguyên	Thịnh	15/3/1993	Toán	
1133	333	TQ390	Nguyễn Xuân	Quang	17/5/1992	Toán	
1134	339	TQ204	Phan Thanh	Liêm	20/11/1987	Toán	
1135	349	TN194	Nguyễn Thị Mai	Hương	5/4/1995	Toán	
1136	368	PL211	Nguyễn Thị	Tên	2/4/1995	Toán	
1137	373	HB422	Nguyễn Thành	Nghĩa	15/6/1994	Toán	
1138	375	HM102	Nguyễn Bảo Ngọc	Phượng	4/5/1989	Toán	
1139	387	TN362	Đặng Thị Bích	Tuyền	22/3/1995	Toán	
1140	391	LN364	Trần Thị Ngọc	Huyền	2/4/1995	Toán	
1141	393	PL383	Lê Thị Thu	Hiền	4/9/1995	Toán	
1142	400	PL375	Lâm Bảo	Chánh	20/2/1996	Toán	
1143	412	HQ170	Ngô Thị Thùy	Thương	26/8/1995	Toán	
1144	417	PL342	Nguyễn Thị Mai	Chi	2/4/1985	Toán	
1145	420	PL173	Trần Phương	Uyên	27/9/1994	Toán	
1146	424	HQ304	Huỳnh Văn	An	10/6/1986	Toán	
1147	440	HQ414	Võ Duy	Phương	4/5/1987	Toán	
1148	443	TQ120	Nguyễn Hồ Ái	Lâm	2/10/1995	Toán	
1149	446	HQ401	Nguyễn Thành	Trung	9/6/1986	Toán	
1150	458	TN423	Nguyễn Thanh	Phong	21/2/1990	Toán	
1151	465	HQ1470	Lê Thành	Đạt	17/12/1982	Toán	

STT	Mã đăng ký	Mã số hồ sơ	Họ	Tên	Ngày sinh	Môn	Ghi chú
1152	466	TQ142	Võ Cao	Thăng	19/10/1984	Toán	
1153	474	TN243	Lương Thị	Mận	15/8/1989	Toán	
1154	479	HM520	Nguyễn Thị Thu	Nhi	20/8/1990	Toán	
1155	491	HQ1663	Tô Hoàng	Thật	24/3/1988	Toán	
1156	498	PL132	Lê Nhật	Phong	23/2/1994	Toán	
1157	500	BN42	Lê Ngọc	Du	4/8/1990	Toán	
1158	503	TQ321	Phan Lưu Quốc	Nhựt	21/5/1979	Toán	
1159	518	HQ411	Nguyễn Văn	Tân	18/11/1991	Toán	
1160	526	BN59	Nguyễn Thị Kim	Duyên	21/12/1995	Toán	
1161	528	TQ53	Huỳnh Thị	Hòa	27/10/1995	Toán	
1162	529	HB66	Đỗ Thanh	Hùng	19/2/1995	Toán	
1163	532	KL1664	Hồ Hải	Tâm	4/8/1992	Toán	
1164	535	TN405	Võ Thị	Thùy	29/4/1991	Toán	
1165	546	HM1660	Lê Thị Cẩm	Tú	5/1/1980	Toán	
1166	554	HQ540	Bùi Thị Thúy	Vân	26/3/1993	Toán	
1167	576	HM557	Tsần Cóng	Lồng	7/11/1983	Toán	
1168	585	DB427	Trần Nguyễn Văn	Nhi	13/4/1995	Toán	
1169	587	LN747	Lê Thị Thùy	Linh	1/9/1993	Toán	
1170	604	PL775	Phạm Thành	Trí	5/9/1981	Toán	
1171	606	HM476	Nguyễn Hoàng Thanh	Trúc	26/12/1996	Toán	
1172	611	KL551	Trần Thị Thúy	Quyên	2/6/1995	Toán	
1173	624	KL434	Đặng Hoàng	Vương	5/7/1993	Toán	
1174	634	LN424	Dương Thị Trúc	Như	8/6/1995	Toán	
1175	640	LN349	Nguyễn Công	Lý	2/2/1984	Toán	
1176	642	BN500	Nguyễn Hồng	Phúc	25/8/1992	Toán	
1177	648	HQ568	Lê Đình	Nguyên	22/6/1985	Toán	
1178	652	PL472	Hán Quốc	Dũng	17/7/1991	Toán	
1179	660	HQ764	Trần Đình	Chinh	7/3/1980	Toán	
1180	664	TQ689	Nguyễn Thị	Trinh	9/10/1992	Toán	
1181	672	PL709	Cao Thị	An	6/6/1996	Toán	
1182	675	HM614	Nguyễn Thanh	Tùng	12/11/1982	Toán	
1183	686	PL744	Hồ Xuân	Quân	1/1/1989	Toán	
1184	695	DB467	Trương Thị Ngọc	Châu	1/7/1985	Toán	
1185	705	PL810	Nguyễn Văn	Tấn	31/5/1989	Toán	

STT	Mã đăng ký	Mã số hồ sơ	Họ	Tên	Ngày sinh	Môn	Ghi chú
1186	711	BN946	Trần Thị Vân	Anh	20/6/1992	Toán	
1187	713	HB385	Hồng Ngọc Minh	Trang	4/5/1990	Toán	
1188	736	BN723	Lê Thị	Duyên	5/9/1990	Toán	
1189	738	PL787	Đặng Hải	Yến	20/4/1996	Toán	
1190	741	KL822	Nguyễn Thị Minh	Kha	8/3/1992	Toán	
1191	753	HB639	Nguyễn Hữu	Khởi	20/4/1991	Toán	
1192	758	BN675	Trần Thị Thanh	Thương	19/1/1994	Toán	
1193	769	LN484	Thái Doãn	Hùng	19/8/1992	Toán	
1194	770	PL722	Huỳnh Nguyễn Nhật	Trường	7/5/1996	Toán	
1195	771	TQ631	Đỗ Thị	Nhàn	9/11/1992	Toán	
1196	772	PL846	Nguyễn Thị Chí	Thanh	10/7/1990	Toán	
1197	802	HQ816	Phạm Văn	Chủ	10/6/1986	Toán	
1198	813	PL581	Trần Thanh	Huyền	4/8/1983	Toán	
1199	823	HB410	Bùi Xuân	Hưng	19/8/1993	Toán	
1200	828	BN475	Nguyễn Thị	Hằng	16/7/1996	Toán	
1201	830	LN439	Trần Phương	Như	30/9/1994	Toán	
1202	833	HM592	Đoàn Thị	Nga	15/11/1995	Toán	
1203	834	DB537	Hà Văn	Sơn	8/10/1992	Toán	
1204	836	DB1516	Võ Bảo	Thạch	21/4/1991	Toán	
1205	838	LN763	Lê Thị Mỹ	Tiên	15/12/1986	Toán	
1206	841	LN691	Nguyễn Đức	Thọ	25/8/1996	Toán	
1207	847	HB768	Nguyễn Minh	Tuấn	11/7/1992	Toán	
1208	850	TN717	Đỗ Trần Ngọc	Châu	9/1/1996	Toán	
1209	851	DB697	Nguyễn Thị Bích	Phượng	18/6/1996	Toán	
1210	852	HB1236	Nguyễn Thị Phương	Trinh	18/8/1992	Toán	
1211	856	HM818	Ngô Thị Hoài	Trang	3/12/1977	Toán	
1212	863	TN393	Châu Huỳnh	Như	12/2/1996	Toán	
1213	864	PL392	Đoàn Thị Cẩm	Tiên	27/7/1996	Toán	
1214	880	LN772	Trần Thị Vân	Anh	25/1/1992	Toán	
1215	891	PL840	Phan Thị	Mai	12/3/1993	Toán	
1216	895	HQ1646	Lê Nguyễn Băng	Châu	8/5/1977	Toán	
1217	898	DB716	Nguyễn Thị	Tình	27/7/1992	Toán	
1218	903	HB541	Tô Thị Diễm	Kiều	6/10/1995	Toán	
1219	912	KL473	Nguyễn Ngọc	Long	26/11/1996	Toán	

STT	Mã đăng ký	Mã số hồ sơ	Họ	Tên	Ngày sinh	Môn	Ghi chú
1220	920	TN805	Ngô Thái	Hào	10/8/1986	Toán	
1221	921	DB437	Võ Thị Kim	Phượng	15/3/1993	Toán	
1222	922	HQ859	Nguyễn Văn	Nhuân	23/8/1993	Toán	
1223	933	HM635	Vũ Thị	Thanh	20/10/1995	Toán	
1224	935	DB595	Lê Bảo	Ngọc	16/6/1995	Toán	
1225	939	TN738	Hồ Thị	Phượng	12/9/1994	Toán	
1226	971	DB865	Lưu Thị	Mến	24/8/1991	Toán	
1227	973	PL851	Lê Đình	Đạt	20/3/1995	Toán	
1228	979	KL438	Lê Thị Hải	Yến	24/6/1993	Toán	
1229	983	TN529	Nguyễn Nguyên	Trang	19/5/1995	Toán	
1230	984	KL445	Trần Thị Ly	Ly	12/2/1995	Toán	
1231	992	HM778	Nguyễn Hoàng	Tuấn	28/2/1981	Toán	
1232	1004	BN733	Ngô Quốc	Khoa	12/11/1995	Toán	
1233	1005	BN668	Lê Hoàng Hải	Thanh	18/9/1995	Toán	
1234	1010	DB729	Lê Minh	Cường	4/3/1995	Toán	
1235	1011	KL736	Phạm Quốc	Sang	9/3/1995	Toán	
1236	1013	HB861	Nguyễn Ngọc	Nguyên	15/4/1994	Toán	
1237	1016	PL814	Tô Hoài	Thanh	3/2/1996	Toán	
1238	1031	DB442	Nguyễn Thiên	Phúc	26/8/1993	Toán	
1239	1039	TN645	Huỳnh Thị Ngọc	Luyến	6/2/1994	Toán	
1240	1057	DB743	Hà Vĩnh	Lợi	15/7/1992	Toán	
1241	1061	BN701	Nguyễn Khương	Duy	20/11/1989	Toán	
1242	1065	PL1656	Hồ Thị Kim	Tiến	1/1/1991	Toán	
1243	1074	TQ666	Lê Minh	Thuần	4/8/1995	Toán	
1244	1075	TQ570	Trần Bảo	Hưng	27/8/1988	Toán	
1245	1080	TN9	Huỳnh Thị Hồng	Nhung	5/10/1994	Toán	
1246	1087	TN309	Nguyễn Văn	Hưởng	1/9/1986	Toán	
1247	1088	BN403	Trần Lý Thị	Nhi	21/2/1995	Toán	
1248	1106	LN902	Trương Thị Như	Thủy	27/7/1992	Toán	
1249	1113	PL1661	Nguyễn Lê Hoài	Nhân	10/6/1989	Toán	
1250	1135	KL1074	Nguyễn Văn	Minh	9/9/1988	Toán	
1251	1137	BN1235	Nguyễn Mạnh	Linh	9/12/1984	Toán	
1252	1138	LN878	Bùi Văn Tuấn	Anh	29/12/1993	Toán	
1253	1147	HQ1014	Nguyễn Quốc	Dũng	10/1/1990	Toán	

STT	Mã đăng ký	Mã số hồ sơ	Họ	Tên	Ngày sinh	Môn	Ghi chú
1254	1150	HB1158	Mai Thị Kim	Ngân	17/2/1994	Toán	
1255	1157	LN942	Nguyễn Thị Thu	Hòa	15/9/1996	Toán	
1256	1163	TQ1286	Trần Thị	Hà	13/3/1995	Toán	
1257	1164	TN1124	Nguyễn Thị Bích	Ngọc	6/6/1994	Toán	
1258	1174	HM1209	Phạm Thị	Xuân	4/1/1996	Toán	
1259	1180	HM1037	Nguyễn Phúc	Đức	1/2/1981	Toán	
1260	1190	LN910	Nguyễn Việt	Phương	15/6/1995	Toán	
1261	1192	BN1200	Hồ Thị Ngọc	Hoa	21/2/1996	Toán	
1262	1217	HQ948	Phan	Đồng	20/2/1961	Toán	
1263	1219	HM1196	Lê Hoài	Nở	28/10/1991	Toán	
1264	1220	KL988	Hoàng Thị	Hiền	11/11/1994	Toán	
1265	1229	HM1626	Phạm Nhơn	Quý	2/10/1989	Toán	
1266	1270	LN1046	Đặng Thị Thi	Thùy	2/12/1990	Toán	
1267	1271	BN1053	Lê Văn	Hùng	18/10/1995	Toán	
1268	1272	TQ1054	Nguyễn Thị	Liên	2/8/1995	Toán	
1269	1273	HM1669	Trần Văn	Thiện	20/4/1984	Toán	
1270	1278	TQ898	Nguyễn Công	Hữu	4/12/1991	Toán	
1271	1280	TN934	Lê Hoàng	Trâm	9/9/1994	Toán	
1272	1281	LN431	Trần Văn	Tân	17/11/1985	Toán	
1273	1284	LN433	Vũ Thị	Hường	11/8/1990	Toán	
1274	1285	LN378	Nguyễn Thị Bảo	Quyên	14/8/1990	Toán	
1275	1286	DB939	Phạm An	Bình	14/1/1994	Toán	
1276	1289	TN1066	Nguyễn Phú	Mỹ	26/3/1995	Toán	
1277	1291	TN1272	Nguyễn Thị Thương	Thương	14/11/1992	Toán	
1278	1311	HQ1396	Nguyễn Thị	Nhàn	10/12/1989	Toán	
1279	1312	HB1120	Trương Thị Thúy	Nga	3/4/1994	Toán	
1280	1331	LN1113	Lê Thị	Vân	10/8/1996	Toán	
1281	1332	TN990	Nguyễn Thị Ánh	Huyền	10/10/1988	Toán	
1282	1334	LN1075	Phạm Trung	Anh	20/5/1994	Toán	
1283	1339	HM900	Đình Quốc	Hiển	20/9/1992	Toán	
1284	1341	HQ965	Vũ Thị	Hoa	9/2/1974	Toán	
1285	1344	HB1300	Trương Ngọc	Nam	4/5/1984	Toán	
1286	1352	HQ1420	Trần Phạm Vân	Hiển	2/2/1991	Toán	
1287	1353	DB941	Ngô Thị	Lệ	12/10/1996	Toán	

STT	Mã đăng ký	Mã số hồ sơ	Họ	Tên	Ngày sinh	Môn	Ghi chú
1288	1362	PL894	Nguyễn Thị	Thủy	21/10/1996	Toán	
1289	1374	LN882	Nguyễn Thị	phương	7/12/1996	Toán	
1290	1375	DB1101	Lê Thị Minh	Châu	10/5/1992	Toán	
1291	1383	HM903	Trần Minh	Cường	23/5/1986	Toán	
1292	1386	TN1486	Lê Ngọc	Huy	10/1/1987	Toán	
1293	1400	BN1045	Nguyễn Văn	Minh	22/2/1996	Toán	
1294	1404	LN1293	Trương Ngọc	Quang	14/8/1987	Toán	
1295	1411	HB911	Lê Thị	Phượng	8/8/1992	Toán	
1296	1413	HB1063	Trương Thị	Thạnh	1/9/1996	Toán	
1297	1423	HB1294	Trịnh Thị Kim	Phượng	19/12/1989	Toán	
1298	1424	BN1296	Trần Văn	Tuấn	15/6/1991	Toán	
1299	1427	TQ1234	Lê Hồng Mỹ	Kim	6/11/1994	Toán	
1300	1429	HB1401	Bùi Thị Khánh	Linh	29/8/1995	Toán	
1301	1430	HM926	Lê Nguyễn Thảo	Nguyên	29/12/1992	Toán	
1302	1431	LN1556	Nguyễn Thị	Lệ	20/3/1994	Toán	
1303	1432	HQ989	Thạch	Phước	4/10/1986	Toán	
1304	1437	TN877	Huỳnh Thị Kim	Phương	21/7/1991	Toán	
1305	1452	HB1040	Phạm Tuấn	An	8/5/1990	Toán	
1306	1453	HB1026	Trương Thanh	Hùng	16/3/1992	Toán	
1307	1461	DB1078	Mai Thị	Hồng	6/6/1995	Toán	
1308	1465	HQ875	Trần Thị	Yến	20/5/1994	Toán	
1309	1470	HQ893	Hồ Thị	My	6/7/1984	Toán	
1310	1473	HM386	Phạm Thúy	Nga	2/4/1986	Toán	
1311	1476	HM1277	Phạm Văn	Dương	11/4/1977	Toán	
1312	1483	LN1176	Nguyễn Văn	Nguyên	5/1/1991	Toán	
1313	1486	KL1185	Hoàng Thị Anh	Thư	30/3/1994	Toán	
1314	1492	PL864	Phạm Thị Mỹ	Hà	2/4/1990	Toán	
1315	1493	PL1604	Phạm Văn	Dũng	10/1/1991	Toán	
1316	1497	TQ1197	Nguyễn Thị Phương	Loan	22/11/1994	Toán	
1317	1506	HQ914	Nguyễn Hoàng	Kiệt	20/12/1983	Toán	
1318	1516	KL949	Nguyễn Thị Diễm	Hương	25/5/1993	Toán	
1319	1522	KL913	Nguyễn Thị Ngọc	Xuân	21/4/1995	Toán	
1320	1547	BN1314	Trần Thị Thùy	Trang	26/10/1995	Toán	
1321	1559	BN1127	Huỳnh Thị Tuyết	Mai	16/11/1996	Toán	

STT	Mã đăng ký	Mã số hồ sơ	Họ	Tên	Ngày sinh	Môn	Ghi chú
1322	1560	DB1030	Lê Công Nghĩa	Hiếu	12/1/1996	Toán	
1323	1562	LN1181	Nguyễn Thị Phước	Thọ	26/11/1996	Toán	
1324	1565	BN1083	Phạm Mộng	Bảo	11/4/1989	Toán	
1325	1566	PL1137	Dương Minh	Đức	8/11/1988	Toán	
1326	1568	BN1182	Huỳnh Tấn	Nghĩa	30/5/1982	Toán	
1327	1581	HQ954	Nguyễn Thị Liễu	Noa	4/6/1992	Toán	
1328	1589	HQ1683	Phạm Trọng	Mạnh	7/2/1989	Toán	
1329	1594	TQ1164	Lê Nguyễn Phước	Thành	20/11/1996	Toán	
1330	1597	BN1273	Lê Thị Bích	Nữ	22/4/1990	Toán	
1331	1598	BN1210	Nguyễn Thị Ngọc	Thắm	20/8/1996	Toán	
1332	1604	PL1162	Nguyễn Minh	Trí	11/3/1991	Toán	
1333	1605	PL1171	Trần Thị	Nhàn	30/7/1989	Toán	
1334	1620	KL1039	Lê Đức	Đạt	4/3/1996	Toán	
1335	1627	TN1381	Dương Thị Mỹ	Nguyệt	8/6/1991	Toán	
1336	1628	TQ1214	Hà Thị Thu	Thủy	30/4/1991	Toán	
1337	1644	LN1538	Hoàng Văn	Cường	22/8/1983	Toán	
1338	1647	TN1163	Dương Thị Tuyết	Vân	27/11/1993	Toán	
1339	1654	TN1492	Văn Công	Tài	4/10/1994	Toán	
1340	1656	PL1496	Nguyễn Nguyên	Chương	22/2/1994	Toán	
1341	1668	PL1520	Nguyễn Thị Bích	Hồng	14/8/1993	Toán	
1342	1677	HM1372	Võ Thị Quỳnh	Giao	22/12/1996	Toán	
1343	1685	HQ1409	Hồ Quốc	Ái	15/5/1993	Toán	
1344	1699	TQ1579	Nguyễn Thị Ngọc	Linh	20/4/1996	Toán	
1345	1704	LN1307	Nguyễn Thị	Ngân	2/8/1992	Toán	
1346	1720	TQ1637	Đàm Thị Thúy	Ngân	20/12/1989	Toán	
1347	1726	HB1367	Tăng Xuân	Sơn	21/5/1993	Toán	
1348	1732	TN829	Trần Trung	Chính	6/2/1991	Toán	
1349	1742	LN233	Nguyễn Thị	Huê	9/9/1988	Toán	
1350	1744	PL1561	Phan Trâm	Oanh	21/2/1996	Toán	
1351	1748	TQ1415	Hồ Văn	Thiện	7/7/1995	Toán	
1352	1750	KL1576	Nguyễn Thị Ngọc	Hân	15/8/1996	Toán	
1353	1755	PL1639	Nguyễn Ngọc	Tú	1/6/1988	Toán	
1354	1756	BN1485	Nguyễn Thanh	Lâm	13/11/1989	Toán	
1355	1763	BN1571	Nguyễn Thị Xuân	Chi	1/6/1993	Toán	

STT	Mã đăng ký	Mã số hồ sơ	Họ	Tên	Ngày sinh	Môn	Ghi chú
1356	1764	KL1403	Hà Thị Ngọc	Phượng	15/8/1994	Toán	
1357	1768	LN1278	Nguyễn Thị Lệ	Uyên	19/5/1993	Toán	
1358	1771	LN1546	Phan Xa	Lem	15/10/1989	Toán	
1359	1800	HM1436	Nguyễn Thị	Phượng	6/6/1996	Toán	
1360	1801	PL1431	Lê Thị	Tuyết	20/10/1995	Toán	
1361	1812	KL1425	Nguyễn Thị Thanh	Thùy	20/11/1991	Toán	
1362	1813	HQ1481	Lê Thị Cẩm	Hương	20/8/1984	Toán	
1363	1814	TQ1581	Nguyễn Minh	Châu	22/1/1992	Toán	
1364	1815	HB1595	Phan Hoàng	Nam	12/6/1992	Toán	
1365	1830	HM354	Trần Kim	Long	3/11/1991	Toán	
1366	1831	PL1526	Võ Thành	Hiếu	3/11/1996	Toán	
1367	1837	HB1319	Trần Thị Thu	Diễm	15/10/1993	Toán	
1368	1845	PL1621	Lê Thanh	Quân	1/2/1985	Toán	
1369	1848	TN1641	Hồ Thị Thủy	Tuyên	12/12/1996	Toán	
1370	1870	HB1525	Lê Thị Minh	Trang	25/8/1994	Toán	
1371	1881	LN1444	Võ Thị	Thủy	8/3/1994	Toán	
1372	1884	HM1460	Võ Thị Hồng	Sương	21/10/1991	Toán	
1373	1892	KL1498	Nguyễn Thị Ngọc	Hoa	21/1/1995	Toán	
1374	1903	HM1421	Phạm Thị	Huê	22/7/1993	Toán	
1375	1905	TQ1594	Nguyễn Thùy	Dương	20/7/1996	Toán	
1376	1906	LN1508	Nguyễn Thị	Yến	27/10/1996	Toán	
1377	1913	BN1320	Phan Thị Cẩm	Tú	19/3/1995	Toán	
1378	1914	BN1322	Nguyễn Thị Hoàng	Diễm	15/6/1995	Toán	
1379	1916	LN1304	Hồ Thị Ngọc	Trinh	12/12/1995	Toán	
1380	1921	HM1575	Nguyễn Thị	Quỳnh	22/1/1996	Toán	
1381	1922	PL1407	Nguyễn Thị	thắm	15/11/1996	Toán	
1382	1924	HB1577	Nguyễn Thị Mỹ	Hạnh	8/3/1994	Toán	
1383	1926	TN1374	Nguyễn Thị Ngọc	Ánh	9/6/1993	Toán	
1384	1935	BN1427	Nguyễn Thị	Thoa	14/9/1996	Toán	
1385	1945	LN1432	Lê Thị Phương	Thảo	15/5/1995	Toán	
1386	1953	HM1603	Nguyễn Thị	Tâm	8/12/1996	Toán	
1387	1956	PL1505	Nguyễn Thị Mai	Trúc	17/6/1991	Toán	
1388	1965	HM1591	Nguyễn Thị	Phượng	15/11/1994	Toán	
1389	1974	HQ1611	Huỳnh Văn	Toàn	10/5/1989	Toán	

STT	Mã đăng ký	Mã số hồ sơ	Họ	Tên	Ngày sinh	Môn	Ghi chú
1390	1975	DB1507	Nguyễn Thanh	Mai	15/9/1996	Toán	
1391	1977	BN1503	Nguyễn Thị Mai	Hương	8/3/1994	Toán	
1392	1980	PL1468	Phan Thị Bích	Hà	11/6/1989	Toán	
1393	1985	TQ1517	Tô Thị Hoài	Thu	27/11/1996	Toán	
1394	1989	PL1475	Nguyễn Hồng	Phi	15/7/1993	Toán	
1395	1997	PL1477	Nguyễn Thuận	Thiên	30/11/1993	Toán	
1396	1998	PL1471	Nguyễn Lâm Thành	Lộc	29/11/1994	Toán	
1397	2000	DB1340	Ngô Thị Tùng	Nhiên	15/10/1989	Toán	
1398	2001	PL1422	Đào Xuân	Thanh	23/8/1979	Toán	
1399	2003	TQ1419	Lê Thị Thanh	Loan	5/7/1989	Toán	
1400	2004	TQ1658	Đặng Huỳnh	Như	10/10/1996	Toán	
1401	2013	HM1612	Nguyễn Thái	Hà	1/9/1995	Toán	
1402	2018	LN1487	Nguyễn Thị	Lương	10/5/1996	Toán	
1403	2022	HM1614	Tạ Thị	Hà	26/7/1992	Toán	
1404	2024	TN1521	Phạm Thị	Hoàn	12/4/1989	Toán	
1405	2030	DB1435	Hoàng Thị	Hiệp	6/9/1990	Toán	
1406	2034	TQ1523	Trần Thị Công	Kiều	18/8/1994	Toán	
1407	2038	KL1491	Nguyễn Thị Thanh	Hoài	9/8/1995	Toán	
1408	2039	HM1524	Lê Thị Hồng	Sương	5/6/1995	Toán	
1409	2058	PL1515	Trần Thị	Trâm	10/8/1995	Toán	
1410	2080	PL1613	Trần Thị Cẩm	Tiên	16/12/1995	Toán	
1411	2100	HQ1670	Trần Văn	Tuân	8/9/1992	Toán	
1412	2107	BN1292	Nguyễn Thị Thanh	Tuyền	1/9/1996	Toán	
1413	2111	HQ1518	Nguyễn Thị Hoàng	Anh	15/10/1989	Toán	
1414	492	LN1655	Lê Duy	Phương	11/12/1985	Vật lý	
1415	2	HQ188	Nguyễn Thị	Hồng	5/11/1983	Vật lý	
1416	7	BN337	Nguyễn Đăng	Tài	15/11/1983	Vật lý	
1417	11	KL17	Võ Thị Ngọc	Lam	9/11/1989	Vật lý	
1418	17	HQ99	Nguyễn Thị Ngọc	Hằng	1/3/1989	Vật lý	
1419	25	TN209	Trang Nguyễn Minh	Hằng	3/5/1995	Vật lý	
1420	32	KL190	Hồng Anh	Vũ	2/10/1995	Vật lý	
1421	42	TQ13	Lê Thị Thúy	Ngân	22/4/1990	Vật lý	
1422	51	DB37	Ngũ Như	Long	25/4/1994	Vật lý	
1423	63	LN92	Trần Ngọc Minh	Vy	20/7/1994	Vật lý	

STT	Mã đăng ký	Mã số hồ sơ	Họ	Tên	Ngày sinh	Môn	Ghi chú
1424	64	BN363	Lê Thị	Tú	1/9/1993	Vật lý	
1425	71	LN417	Võ Văn	Vương	20/10/1987	Vật lý	
1426	82	BN195	Nguyễn Thị Thùy	Quyên	13/4/1996	Vật lý	
1427	83	TQ191	Nguyễn Hoàng Anh	Minh	4/3/1996	Vật lý	
1428	84	LN41	Trần Ngọc	Huy	21/12/1993	Vật lý	
1429	96	KL121	Hồ Thị Tuyết	Ngân	10/3/1994	Vật lý	
1430	100	TQ50	Sen Diễm	Kiều	2/4/1992	Vật lý	
1431	108	TN187	Nguyễn Thị Thảo	Duy	26/2/1996	Vật lý	
1432	133	HB164	Lê Lương	Vũ	21/7/1995	Vật lý	
1433	134	PL182	Trần Vĩnh	Tiến	15/1/1995	Vật lý	
1434	137	PL286	Võ Quang	Duy	17/6/1993	Vật lý	
1435	145	TQ1263	Trần Thị Kim	Hồng	6/8/1992	Vật lý	
1436	160	HM400	Đoàn Thị	Bình	18/6/1991	Vật lý	
1437	169	TN200	Phan Thị Diễm	Trang	11/7/1993	Vật lý	
1438	172	HB512	Nguyễn Đình	Quang	8/3/1992	Vật lý	
1439	173	TQ39	Huỳnh Tấn	Thiện	4/10/1993	Vật lý	
1440	177	KL246	Nguyễn Thế Duy	Khôi	29/10/1993	Vật lý	
1441	185	PL180	Nguyễn Huỳnh Anh	Phương	5/4/1995	Vật lý	
1442	195	HQ24	Trịnh Thị Ái	Lâm	4/5/1995	Vật lý	
1443	199	PL225	Nguyễn Văn	Thuận	21/10/1994	Vật lý	
1444	200	DB260	Lê Công	Thành	2/9/1995	Vật lý	
1445	208	DB166	Hồ Đạt	Hải	25/4/1985	Vật lý	
1446	215	TN1439	Nguyễn Thị Vân	Anh	6/5/1995	Vật lý	
1447	216	TN1285	Phạm Thị	Thu	2/4/1995	Vật lý	
1448	224	PL356	Nguyễn Lê Quốc	Bảo	6/8/1996	Vật lý	
1449	225	HB95	Nguyễn Thị Minh	Thùy	22/2/1992	Vật lý	
1450	227	HM340	Nguyễn Văn	Phong	10/6/1993	Vật lý	
1451	229	HB11	Phạm Việt	Dũng	12/11/1991	Vật lý	
1452	232	HM766	Hoàng Anh	Thoại	10/12/1984	Vật lý	
1453	244	TQ213	Lâm Thị Kim	Thư	1/1/1993	Vật lý	
1454	260	HB171	Phạm Thị Ngọc	Anh	25/10/1992	Vật lý	
1455	267	DB215	Huỳnh	Như	11/11/1995	Vật lý	
1456	273	HM45	Lê Thị Phi	Thuyền	1/9/1992	Vật lý	
1457	274	TN257	Hoàng Thị Linh	Ngọc	26/9/1993	Vật lý	

STT	Mã đăng ký	Mã số hồ sơ	Họ	Tên	Ngày sinh	Môn	Ghi chú
1458	276	PL48	Lê Thị	Sương	10/6/1993	Vật lý	
1459	279	HM193	Tạ Hoàng Anh	Khoa	16/10/1996	Vật lý	
1460	280	TQ185	Võ Hữu	Trọng	17/11/1996	Vật lý	
1461	281	PL186	Trần Chí	Thành	26/10/1996	Vật lý	
1462	317	KL75	Trần Nguyên	Vũ	1/5/1982	Vật lý	
1463	324	BN290	Nguyễn Phạm Tường	Minh	10/2/1995	Vật lý	
1464	326	KL133	Đinh Nguyễn Hoàng	Thịnh	15/4/1993	Vật lý	
1465	327	TQ76	Ngô Văn	Lĩnh	12/9/1986	Vật lý	
1466	334	HB228	Nguyễn Thị Thùy	Dung	10/12/1990	Vật lý	
1467	360	KL167	Lê Trường	Duy	9/5/1990	Vật lý	
1468	365	TN419	Nguyễn Thị Tố	Nga	30/3/1994	Vật lý	
1469	378	TN368	Lê Thanh	Hoài	6/9/1990	Vật lý	
1470	380	BN693	Nguyễn Thị Thúy	Viên	12/8/1991	Vật lý	
1471	381	TN130	Trần Thị Thu	Thủy	25/6/1994	Vật lý	
1472	382	LN131	Trần Phương	Nga	1/1/1995	Vật lý	
1473	413	HB328	Nguyễn Hoàng	Lực	4/8/1995	Vật lý	
1474	416	PL336	Phan Trọng	Thanh	1/3/1979	Vật lý	
1475	418	TQ169	Trần Hồng	Uyên	27/9/1994	Vật lý	
1476	421	PL351	Nguyễn Thị Thanh	Ý	2/3/1993	Vật lý	
1477	425	BN221	Nguyễn Thị Hoàng	Anh	23/6/1996	Vật lý	
1478	434	HB269	Nguyễn Bảo	Nhơn	20/2/1990	Vật lý	
1479	436	TQ376	Trịnh Thị Minh	Nguyệt	20/11/1991	Vật lý	
1480	448	TQ181	Trần Thị Thúy	Ngân	4/5/1994	Vật lý	
1481	482	HB377	Lê Đăng	Tý	10/5/1989	Vật lý	
1482	486	LN320	Huỳnh Kim Thủy	Tiên	4/6/1993	Vật lý	
1483	502	LN389	Nguyễn Đăng	Minh	24/10/1994	Vật lý	
1484	508	TN277	Đặng Quốc	Vũ	20/9/1993	Vật lý	
1485	533	TN139	Nguyễn An	Ninh	19/6/1995	Vật lý	
1486	543	HQ396	Đỗ Văn	Chinh	25/1/1983	Vật lý	
1487	558	DB680	Trần Thị Phương	Ngọc	1/8/1995	Vật lý	
1488	568	HB295	Trần Thị Hồng	Hải	5/2/1993	Vật lý	
1489	572	LN530	Hồ Thụy Minh	Hiền	29/1/1991	Vật lý	
1490	573	LN49	Nguyễn Minh	Tuyển	4/11/1992	Vật lý	
1491	578	TQ671	Nguyễn Hoàng	Nhân	24/5/1995	Vật lý	

STT	Mã đăng ký	Mã số hồ sơ	Họ	Tên	Ngày sinh	Môn	Ghi chú
1492	582	TQ596	Nguyễn Đức	Thuận	29/1/1990	Vật lý	
1493	584	PL761	Trần Thị	Huyền	16/9/1995	Vật lý	
1494	596	LN510	Phạm Văn	Giáp	22/4/1984	Vật lý	
1495	597	DB577	Bùi Thị Trúc	Linh	9/1/1993	Vật lý	
1496	603	TQ684	Trần Thị	Vinh	2/1/1986	Vật lý	
1497	620	TQ1248	Hồ Đình	Trung	24/12/1994	Vật lý	
1498	632	HQ856	Lê Thị Thu	Thảo	4/6/1995	Vật lý	
1499	633	DB858	Nguyễn Trung	Nhân	6/8/1993	Vật lý	
1500	637	TQ813	Lê Lệ	Mai	28/4/1990	Vật lý	
1501	649	PL571	Nguyễn Trọng	Khiêm	4/10/1974	Vật lý	
1502	650	KL725	Lê Thị Mỹ	Thắm	12/8/1993	Vật lý	
1503	651	LN685	Đặng Thị Hồng	Loan	23/2/1996	Vật lý	
1504	669	TN591	Nguyễn Thị Mỹ	Hạnh	23/9/1996	Vật lý	
1505	670	LN598	Bùi Hữu Đức	Linh	3/7/1996	Vật lý	
1506	674	DB757	Lê Kim	Ngọc	15/3/1989	Vật lý	
1507	677	TQ611	Trương Thị Mỹ	Trình	3/12/1996	Vật lý	
1508	678	DB776	Trần Đỗ Minh	Hoàng	16/7/1993	Vật lý	
1509	679	TN585	Nguyễn Thị	Phượng	23/4/1993	Vật lý	
1510	680	HM580	Huỳnh Thị Bé	Ren	6/1/1987	Vật lý	
1511	683	BN508	Nguyễn Minh	Phúc	10/8/1996	Vật lý	
1512	691	KL1590	Ngô Thị Thùy	Dung	16/7/1987	Vật lý	
1513	692	KL659	Trương Đình	Công	3/5/1991	Vật lý	
1514	703	TQ661	Đặng Thị Thu	Hiền	3/5/1994	Vật lý	
1515	708	KL1610	Đậu Thị	Loan	8/10/1994	Vật lý	
1516	714	TQ518	Nguyễn Ánh	Ngọc	22/4/1996	Vật lý	
1517	720	TQ793	Lê Trường	Giang	10/4/1995	Vật lý	
1518	722	BN604	Nguyễn Thị Ngọc	Tuyên	24/1/1992	Vật lý	
1519	727	TN760	Mã Thúy	Quang	15/1/1990	Vật lý	
1520	728	BN638	Châu Thị	Diễm	15/5/1990	Vật lý	
1521	731	HM629	Trần Chí	Hiếu	10/4/1989	Vật lý	
1522	733	LN674	Trịnh Ngọc	Diễm	1/10/1992	Vật lý	
1523	739	HM739	Nguyễn Thị Kim	Dung	10/3/1992	Vật lý	
1524	740	TN727	Võ Phước	Chiến	31/10/1989	Vật lý	
1525	744	DB471	Nguyễn Thị Thu	Hằng	10/7/1990	Vật lý	

STT	Mã đăng ký	Mã số hồ sơ	Họ	Tên	Ngày sinh	Môn	Ghi chú
1526	750	LN603	Lê Ngọc	Tiến	23/9/1991	Vật lý	
1527	751	HQ830	Đỗ Thành	Nhân	4/2/1985	Vật lý	
1528	752	HQ446	Nguyễn Thành	Đạt	20/4/1991	Vật lý	
1529	754	HB436	Phạm Y	Vân	21/3/1993	Vật lý	
1530	755	DB582	Tô Nhã	Vy	15/4/1990	Vật lý	
1531	787	PL730	Võ Tiến	Anh	10/4/1993	Vật lý	
1532	800	TN664	Phạm Phương	Huyền	12/5/1995	Vật lý	
1533	807	HB452	Huỳnh Thị Kim	Trâm	20/4/1993	Vật lý	
1534	817	PL528	Nguyễn Thị Kiều	Miên	26/2/1996	Vật lý	
1535	819	LN700	Vạn Chánh	Huy	22/7/1995	Vật lý	
1536	824	TQ506	Lê Văn	Thanh	10/7/1990	Vật lý	
1537	854	TQ1282	Đặng Văn	Thành	9/9/1994	Vật lý	
1538	860	PL748	Trịnh Thị Thủy	Anh	16/2/1995	Vật lý	
1539	867	DB428	Mai Văn	Tân	13/12/1995	Vật lý	
1540	896	TN769	Trịnh Thị	Thùy	20/9/1987	Vật lý	
1541	910	PL561	Hồ Minh	Dương	14/2/1994	Vật lý	
1542	923	HM600	Trần Nhật	Lệ	10/5/1996	Vật lý	
1543	924	PL602	Phạm Trần Thanh	Phương	19/2/1996	Vật lý	
1544	925	HM608	Trịnh Minh	Nguyệt	21/8/1996	Vật lý	
1545	930	PL801	Nguyễn Tấn	Phú	15/3/1996	Vật lý	
1546	931	PL609	Nguyễn Phước Vĩnh	Sơn	2/5/1996	Vật lý	
1547	932	TQ706	Nguyễn Hà Bảo	Minh	19/5/1996	Vật lý	
1548	941	HB478	Nguyễn Thị	Nguyệt	22/6/1992	Vật lý	
1549	949	TQ857	Võ Thị Bích	Hồng	2/4/1987	Vật lý	
1550	959	HB474	Đào Ngọc Phương	Vy	28/8/1996	Vật lý	
1551	970	DB1275	Nguyễn Hoàng	Dũng	6/11/1995	Vật lý	
1552	990	BN444	Thân	Ái	7/8/1987	Vật lý	
1553	993	BN712	Trần Thị	Tứ	2/9/1994	Vật lý	
1554	1001	DB509	Nguyễn Thị	Phúc	1/2/1986	Vật lý	
1555	1009	LN657	Thanh Thùy Chiêm N	Loan	2/5/1987	Vật lý	
1556	1020	TN710	Nguyễn Thị Thanh	Mai	28/12/1989	Vật lý	
1557	1023	KL573	Lê Thị Trúc	Quỳnh	14/11/1996	Vật lý	
1558	1046	HB844	Phan Thị Thành	Phương	6/9/1989	Vật lý	
1559	1052	PL628	Vũ Thị Ngọc	Hà	2/11/1992	Vật lý	

STT	Mã đăng ký	Mã số hồ sơ	Họ	Tên	Ngày sinh	Môn	Ghi chú
1560	1062	BN868	Thập Nữ Hương	Ly	10/5/1991	Vật lý	
1561	1084	TN850	Trương Thị Quỳnh	Anh	4/10/1991	Vật lý	
1562	1085	PL459	Lư Thị Kim	Diệp	21/10/1995	Vật lý	
1563	1089	HM863	Nguyễn Thanh	Huy	28/1/1995	Vật lý	
1564	1102	TN1227	Nguyễn Thanh	Thùy	3/6/1995	Vật lý	
1565	1128	TQ1033	Nguyễn Vũ	Trường	0/0/1992	Vật lý	
1566	1131	HQ1003	Nguyễn Thị Bích	Trâm	15/8/1995	Vật lý	
1567	1143	TN895	Nguyễn Thị Thùy	Dương	29/10/1996	Vật lý	
1568	1145	LN1229	Nguyễn Vũ Quốc	Toàn	15/3/1994	Vật lý	
1569	1148	HB961	Phạm Gia	Thy	26/5/1996	Vật lý	
1570	1151	HB1151	Bùi Thị Kim	Nhung	21/5/1993	Vật lý	
1571	1155	HM943	Hồ Mai	Thanh	23/1/1992	Vật lý	
1572	1167	LN1017	Phạm Hoàng	Đạo	6/7/1993	Vật lý	
1573	1168	KL1018	Phạm Thị Ánh	Nguyệt	17/12/1993	Vật lý	
1574	1170	DB64	Hoàng Thị	Hạnh	1/1/1992	Vật lý	
1575	1178	HQ1677	Trần Ngọc	Tươi	1/1/1989	Vật lý	
1576	1197	DB1238	Trần Đình	Đắc	26/3/1996	Vật lý	
1577	1205	HQ1630	Lê Thị Mai	Nga	2/5/1988	Vật lý	
1578	1233	TN266	Nguyễn Ngọc	Tân	8/7/1994	Vật lý	
1579	1234	HM267	Huỳnh Thị Hương	Giang	30/7/1994	Vật lý	
1580	1241	BN899	Đinh Thị Kim	Chi	8/10/1992	Vật lý	
1581	1242	HB1109	Đào Thị Kim	Hương	2/12/1993	Vật lý	
1582	1245	HM938	Ngô Thị Thanh	Giang	22/12/1990	Vật lý	
1583	1247	BN1303	Lê Quỳnh	Như	9/4/1986	Vật lý	
1584	1250	KL1154	Nguyễn Thị Mỹ	Trang	29/6/1994	Vật lý	
1585	1251	TQ870	Ngô Thanh	Hải	10/10/1984	Vật lý	
1586	1283	TN1108	Lê Thị	Thảo	13/4/1994	Vật lý	
1587	1296	BN1249	Cao Nữ Thùy	Linh	24/8/1994	Vật lý	
1588	1317	HB1279	Nguyễn Thị Mỹ	Linh	8/12/1995	Vật lý	
1589	1322	TQ1156	Nguyễn Thị	Ngọc	26/2/1996	Vật lý	
1590	1329	TN837	Hoàng Văn	Anh	6/2/1983	Vật lý	
1591	1333	BN1116	Phạm Thanh	Đen	6/12/1985	Vật lý	
1592	1355	LN1169	Nguyễn Thị Thanh	Xuân	10/12/1994	Vật lý	
1593	1358	TQ975	Cái Thị Tuyết	Trình	1/1/1990	Vật lý	

STT	Mã đăng ký	Mã số hồ sơ	Họ	Tên	Ngày sinh	Môn	Ghi chú
1594	1385	HQ1289	Nguyễn Thị Kim	Pha	20/9/1992	Vật lý	
1595	1396	HQ1315	Nguyễn Thị	Vân	2/4/1994	Vật lý	
1596	1397	HQ1172	Nguyễn Minh	Hằng	10/6/1989	Vật lý	
1597	1402	DB1230	Trần Mạnh	Hùng	2/5/1992	Vật lý	
1598	1420	PL881	Nguyễn Quốc Bảo	Cường	11/11/1995	Vật lý	
1599	1442	TQ1195	Phạm Thị Thúy	Vy	22/12/1996	Vật lý	
1600	1451	TN1036	Nguyễn Hà	Bắc	24/10/1994	Vật lý	
1601	1469	KL924	Nguyễn Thị Thanh	Hằng	8/5/1996	Vật lý	
1602	1518	LN885	Vũ Thị Ngọc	Hiền	1/5/1988	Vật lý	
1603	1528	DB1250	Nguyễn Thị Bích	Trăm	0/0/1989	Vật lý	
1604	1535	DB1141	Cao Nguyễn Thế	Thanh	18/5/1991	Vật lý	
1605	1539	TN1291	Đỗ Thị	Tuyết	18/12/1991	Vật lý	
1606	1540	TQ1226	Hà Văn	Nam	26/3/1981	Vật lý	
1607	1541	PL1142	Nguyễn Thị Ngọc	Anh	12/2/1991	Vật lý	
1608	1549	HM1203	Nguyễn Thị	Uyên	30/12/1994	Vật lý	
1609	1553	HM1061	Dương Nhật Tú	Uyên	10/10/1993	Vật lý	
1610	1591	LN937	Trần Công	Minh	14/10/1996	Vật lý	
1611	1592	TQ1138	Lâm Bích	Tuyền	16/1/1996	Vật lý	
1612	1603	PL1484	Nguyễn Văn	Nguyên	4/12/1990	Vật lý	
1613	1613	BN1243	Trịnh Quang	Thành	20/5/1991	Vật lý	
1614	1623	HM974	Phạm Thị	Loan	13/7/1996	Vật lý	
1615	1629	BN1280	Nguyễn	Dũng	24/3/1991	Vật lý	
1616	1630	TQ1244	Nguyễn Ngọc	Ngời	12/10/1991	Vật lý	
1617	1642	TQ1270	Nguyễn Quốc	Minh	9/11/1991	Vật lý	
1618	1651	HM1428	Nguyễn Thị Hồng	Nhung	30/7/1995	Vật lý	
1619	1662	HM1255	Nguyễn Thu	Hà	16/4/1989	Vật lý	
1620	1679	HM1354	Đỗ	Quyên	12/12/1987	Vật lý	
1621	1680	DB326	Nguyễn Văn	Phú	19/3/1995	Vật lý	
1622	1683	HM1569	Đào Thị Thu	Ngân	30/4/1989	Vật lý	
1623	1691	KL1463	Võ Minh	Thành	1/4/1994	Vật lý	
1624	1698	DB1395	Nguyễn Thị Thu	Thảo	9/8/1995	Vật lý	
1625	1706	HB1379	Trịnh Đình	Văn	25/4/1996	Vật lý	
1626	1707	HM1511	Hồ Thị	Thủy	1/10/1996	Vật lý	
1627	1722	TN1572	Lê Thị	Vân	10/10/1996	Vật lý	

STT	Mã đăng ký	Mã số hồ sơ	Họ	Tên	Ngày sinh	Môn	Ghi chú
1628	1735	DB1424	Võ Thị Ngọc	Hiền	28/6/1992	Vật lý	
1629	1740	LN1268	Lại Chí	Hiếu	10/4/1989	Vật lý	
1630	1760	PL1413	Trần Thị Kiều	Diễm	27/2/1993	Vật lý	
1631	1762	PL1454	Lê Thị	Lành	10/10/1987	Vật lý	
1632	1773	HM1384	Nguyễn Thị Ngọc	Linh	9/4/1996	Vật lý	
1633	1780	TQ1483	Nguyễn Thị Thu	Ba	29/6/1987	Vật lý	
1634	1793	TN1456	Nguyễn Thị	Yên	31/3/1994	Vật lý	
1635	1803	LN1550	Nguyễn Minh	Đường	14/11/1982	Vật lý	
1636	1804	PL1522	Phan Thị Thanh	Nhi	19/5/1989	Vật lý	
1637	1810	HM1648	Lê Minh	Hoàng	20/4/1987	Vật lý	
1638	1816	PL1559	Ngũ Thị	Xuân	26/8/1996	Vật lý	
1639	1817	DB1380	Lê Thị Phi	Nga	7/4/1989	Vật lý	
1640	1823	KL1584	Trần Thị Thanh	Trúc	12/12/1994	Vật lý	
1641	1833	TN1385	Trần Trung	Tín	13/12/1995	Vật lý	
1642	1841	TQ1394	Nguyễn Ngọc	Tuân	2/4/1990	Vật lý	
1643	1844	LN1316	Đoàn Tuấn	Anh	29/11/1995	Vật lý	
1644	1857	LN1607	Lê Thị Thu	Ngọc	28/1/1994	Vật lý	
1645	1858	PL1510	Dương Thị Mỹ	Duyên	25/12/1995	Vật lý	
1646	1859	LN1461	Lộ Đàng Đăng	Try	21/5/1996	Vật lý	
1647	1860	LN1464	Nguyễn Thị Hương	Quyên	5/2/1996	Vật lý	
1648	1877	TN1433	Nguyễn Thị Thu	Hiền	24/5/1993	Vật lý	
1649	1885	TQ1388	Phạm Thị Tuyết	Trang	10/10/1994	Vật lý	
1650	1897	PL1412	Hán Thị Mộng	Thuy	2/9/1993	Vật lý	
1651	1899	LN1416	Trần Đình	Nhân	2/2/1994	Vật lý	
1652	1923	PL1557	Võ Như	Quỳnh	18/11/1996	Vật lý	
1653	1925	TQ1298	Trần Thị	Thủy	15/6/1985	Vật lý	
1654	1930	KL1410	Nguyễn Thị	Dung	12/12/1993	Vật lý	
1655	1931	BN1311	Nguyễn Thị	Thúy	22/6/1996	Vật lý	
1656	1932	BN1530	Đinh Thị Tuyết	Ngân	31/10/1996	Vật lý	
1657	1942	DB1532	Nguyễn Thị	Hiền	26/8/1993	Vật lý	
1658	1943	LN1453	Nguyễn Thị	Thủy	16/5/1991	Vật lý	
1659	1949	LN1031	Hoàng Trọng	Lịch	17/3/1980	Vật lý	
1660	1958	TN1527	Cao Xuân	Quang	10/12/1995	Vật lý	
1661	1966	TQ1535	Huỳnh Minh	Vương	17/1/1992	Vật lý	

STT	Mã đăng ký	Mã số hồ sơ	Họ	Tên	Ngày sinh	Môn	Ghi chú
1662	1978	HM1414	Nguyễn Thị Vân	Anh	20/1/1992	Vật lý	
1663	1981	LN1247	Đàm Thị Thanh	Thủy	22/9/1988	Vật lý	
1664	1991	LN1476	Nguyễn Thị Thanh	Tuyền	5/8/1995	Vật lý	
1665	1995	HM1642	Khổng Minh	Trường	3/12/1991	Vật lý	
1666	2002	TQ1531	Nguyễn Hồ Dạ	Thảo	2/6/1996	Vật lý	
1667	2009	PL1450	Nguyễn Thị Hồng	Nhung	15/4/1993	Vật lý	
1668	2014	TN1543	Trần Thị Hoàng	Quyên	3/1/1994	Vật lý	
1669	2017	TQ944	Nguyễn Thị	Xuyến	16/10/1988	Vật lý	
1670	2020	LN1310	Nguyễn Thị	Lý	5/12/1982	Vật lý	
1671	2035	TN1654	Trương Vũ	Tài	6/8/1996	Vật lý	
1672	2040	LN1382	Nguyễn Thị	Thơ	10/9/1996	Vật lý	
1673	2044	HQ1668	Phạm Thị Ngọc	Ánh	1/5/1993	Vật lý	
1674	2055	PL1426	Đặng Thị Ngọc	Nhung	14/11/1995	Vật lý	
1675	2057	PL1434	Nguyễn Thị	Thùy	8/9/1990	Vật lý	
1676	2064	BN1558	Nguyễn Văn	Yên	25/12/1980	Vật lý	
1677	2066	DB1586	Nguyễn Thị Thúy	Kiều	1/5/1996	Vật lý	
1678	2081	DB1631	Trần	Xái	3/8/1991	Vật lý	
1679	2084	KL1253	Hoàng Thị Bích	Tuyền	24/9/1992	Vật lý	
1680	2092	HM1635	Phạm Thị Hồng	Nhung	13/2/1984	Vật lý	
1681	2105	TN1616	Nguyễn Ngọc	Toàn	25/10/1993	Vật lý	
1682	1929	HB1632	Huỳnh Thị Thanh	Hằng	10/1/1992	Vật lý	

Danh sách có 1682 Ứng viên./.